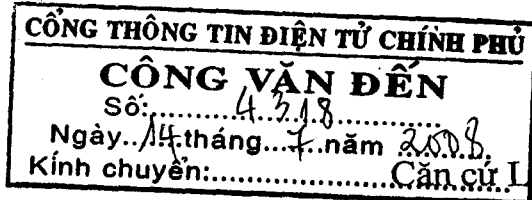


QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bảng quy định giá tối thiểu dùng
để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe hai bánh gắn máy**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND & UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12/5/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 6, Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 95/2005/TT-BTC, ngày 26/10/2005 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 862/TTr-STC ngày 10/6/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng quy định giá tối thiểu dùng để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 46/2007/QĐ-UBND, ngày 16/11/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối thiểu dùng để thu lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe hai bánh gắn máy; Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND, ngày 19/3/2008 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung phụ lục 1, 2 Điều 1, Quyết định số 46/2007/QĐ-UBND ngày 16/11/2007.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công báo Website tỉnh;
- Các BP: TH, CN, NC;
- Lưu VT, TM, TT Tin học (V70b).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư



QUY ĐỊNH

Về việc ban hành giá tối thiểu dùng để thu

lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, xe hai bánh gắn máy.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2008/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I:

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE HAI BÁNH GẮN MÁY

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
A	XE NHẬT SẢN XUẤT	Nhật	
I	HÃNG HONDA	Nhật	
1	HONDA 50CC	Nhật	
1.1	HONDA 50CC KIỂU 81		
	Sản xuất trước 1977		5.000
	Sản xuất 1978 - 1980		6.000
	Sản xuất 1981 - 1986		7.000
	Sản xuất 1986 về sau		8.000
1.2	HONDA 50CC KIỂU 82		
	Sản xuất 1982 - 1985		8.000
	Sản xuất 1986 về sau		10.000
1.3	CHALY 50, 70		
	Sản xuất 1980 về trước		6.000
	Sản xuất 1981 về sau		8.000
1.4	HONDA CD 50		
	Sản xuất trước 1980		5.000
	Sản xuất 1981 về sau		6.000
1.5	HONDA JAZZ 50		
	Sản xuất trước 1980		5.000
	Sản xuất 1981 về sau		6.000
1.6	HONDA ĐAM 67,68 ...		3.000
2	HONDA 70 - 90	Nhật	
2.1	HONDA 70 - 90 kiểu 81		
	Sản xuất trước 1980 về trước		7.000
	Sản xuất 1981 - 1985		10.000
	Sản xuất 1986 về sau		12.000
2.2	HONDA 79 - 90 KIỂU 82		
	Sản xuất 1982 - 1985		8.000
	Sản xuất 1986 về sau		10.000
2.3	HONDA 70 - 90 CD		
	Sản xuất 1985 về trước		5.000
	Sản xuất 1986 về sau		8.000
2.4	HONDA 70 - 90 ga tay		
	Sản xuất 1985 về trước		7.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	Sản xuất 1986 về sau		9.000
2.5	HONDA 70 DD, DM, DN ...		
	Sản xuất 1988 về trước		9.000
	Sản xuất 1989 về sau		11.000
3	HONDA 90 - 125CC	Nhật	
3.1	HONDA NOVAC		
	Sản xuất 1989 - 1995		15.000
	Sản xuất 1996 về sau		17.000
3.2	HONDA WAVE		
	Sản xuất 1985 về trước		14.000
	Sản xuất 1986 về sau		15.000
3.3	HONDA ASTRA		
	Sản xuất 1988 về trước		10.000
	Sản xuất 1989 - 1996		12.000
	Sản xuất 1997 về sau		14.000
3.4	HONDA WIN		
	Sản xuất 1988 về trước		11.000
	Sản xuất 1989 - 1996		14.000
	Sản xuất 1997 về sau		17.000
3.5	HONDA DREAM II, I		
	Sản xuất 1988 về trước		15.000
	Sản xuất 1989 - 1996		17.000
	Sản xuất 1997 về sau		20.000
3.6	HONDA EX 100 - 100CC		
	Sản xuất 1988 về trước		12.000
	Sản xuất 1989 - 1996		15.000
	Sản xuất 1997 về sau		18.000
3.7	HONDA CB 90 - 125CC		
	Sản xuất 1988 về trước		8.000
	Sản xuất 1989 - 1996		12.000
	Sản xuất 1997 về sau		16.000
3.8	HONDA SPACY		
	Sản xuất 1991 về trước		50.000
	Sản xuất 1992		60.000
3.9	HONDA GL - MAX 125		
	Sản xuất 1989 - 1990		30.000
	Sản xuất 1991 - 1995		45.000
	Sản xuất 1996 về sau		70.000
3.10	HONDA REBEL 125 - 150CC		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		50.000
	Sản xuất 1986 về sau		65.000
4	HONDA TRÊN 150CC	Nhật	
4.1	HONDA CUSTOM - LA		
	Sản xuất 1985 về trước		25.000
	Sản xuất 1986 - 1995		40.000
	Sản xuất 1986 về sau		64.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
4.2	HONDA GL PRO		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		30.000
	Sản xuất 1986 về sau		40.000
4.3	HONDA REBEL 400		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		40.000
	Sản xuất 1986 về sau		60.000
4.4	HONDA CUSTOM - LA 400		
	Sản xuất 1985 về trước		20.000
	Sản xuất 1986 - 1995		40.000
	Sản xuất 1986 về sau		80.000
4.5	HONDA GN 400		
	Sản xuất 1985 về trước		15.000
	Sản xuất 1986 - 1995		25.000
	Sản xuất 1986 về sau		40.000
II	HÃNG SUZUKI	Nhật	
1	Loại xe 50, 70, 90	Nhật	
	Sản xuất trước 1975		4.000
	Sản xuất 1976 - 1980		5.000
	Sản xuất 1981 - 1990		6.000
	Sản xuất 1991 - 1995		9.000
	Sản xuất 1996 về sau		12.000
2	SUZUKI FD, FB 100 - 125CC	Nhật	
	Sản xuất 1988 về trước		10.000
	Sản xuất 1989 - 1993		12.000
	Sản xuất 1994 - 1995		14.000
	Sản xuất 1996 về sau		18.000
3	SUZUKI CRYSTAR	Nhật	
	Sản xuất 1993 về trước		15.000
	Sản xuất 1994 về sau		18.000
4	SUZUKI VIVA	Nhật	
	Sản xuất 1993 về trước		14.000
	Sản xuất 1994 về sau		17.000
5	SUZUKI GN	Nhật	
	Sản xuất 1993 về trước		18.000
	Sản xuất 1994 về sau		22.000
6	SUZUKI SPORT, FX 110 - 125	Nhật	
	Sản xuất 1996 về trước		22.000
	Sản xuất 1997 về sau		30.000
7	CÁC LOẠI SUZUKI KHÁC	Nhật	15.000
III	HÃNG YAMAHA	Nhật	
1	YAMAHA 50 - 90CC	Nhật	
	Sản xuất 1980 về trước		4.000
	Sản xuất 1981 - 1985		8.000
2	YAMAHA SS 110 - 125CC	Nhật	
	Sản xuất 1988 về trước		10.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	Sản xuất 1989 - 1995		15.000
	Sản xuất 1996 về sau		18.000
IV	HÃNG KAWASAKI	Nhật	
1	KAWASAKI MAX II		14.000
2	KAWASAKI - NEO MAX II		18.000
B	XE Ý SẢN XUẤT	Ý	
1	Loại xe 50 - 90cc	Ý	
	Sản xuất trước 1975		7.000
	Sản xuất 1994 về sau		21.000
2	Loại xe 125 - 150cc	Ý	
	HONDA 150@		110.000
	HONDA DYLAN 150cc		120.000
	HONDA SH 125, WE 125cc		105.000
	PIAGGO LIBERTY 125cc		70.000
	PIAGGO VESPA LX 125		80.000
	PIAGGO ZIP - 125 (nam)		86.000
	PIAGGO ZIP - 125 (nữ)		46.000
	HONDA PS 150i		95.000
C	XE TRUNG QUỐC SẢN XUẤT	Trung Quốc	
	HONDA 125 - 150cc		39.000
	XE FLAME 125 - 150 ...		52.000
	XE JOCKEY SR 125 - 150		30.000
	HONDA JOYING WH 125T-3		22.000
	HONDA SCR 110 (WH 110T)		30.000
	SUZUKI GZ 125 HS		23.000
	LONGBO LB150T- 26		25.000
	PIAGGIO FLY 125 + B354		48.000
D	XE ĐỨC SẢN XUẤT	Đức	
1	Xe SIMSON 3 - 4 SỐ	Đức	
	Sản xuất 1988 về trước		3.000
	Sản xuất 1989 về sau		5.000
2	Xe STZ 90 - 110 - 125 - 150	Đức	
	Sản xuất 1988 về trước		3.000
	Sản xuất 1989 về sau		5.000
Đ	XE DO NGÀ SẢN XUẤT	Nga	
1	BABETTA, YAVA, CEZET,		3.000
2	MINK, BOXOA 125		4.000
3	Các loại xe khác		5.000
E	NHẬT BẢN-VIỆT NAM LẮP RÁP		
1	Xe YAMAHA		
	MIO - MAXIMO 5WP3/5WP4		21.000
	MIO - ULTIMO (nan hoa)		19.000
	MIO - ULTIMO (vành đúc)		21.000
	NOUVO 2B51 (thế hệ mới)		25.000
	NOUVO 2B52 (RC)		26.200
	NOUVO 2B52 (thế hệ mới)		26.000
	NOUVO phanh đĩa 2B51		24.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	NOUVO phanh đúc 2B52		25.000
	SIRIUS - 5HU2		21.500
	JUPITER 5B91		22.500
	JUPITER 5B93		24.500
	MIO CLASSICO 4D11		21.800
	SIRIUS 5C61		16.500
2	Xe SUZUKI NHẬT - VN LẮP RÁP		
	SUZUKI VIVA phanh thường (FD110 CPX)		21.500
	SUZUKI VIVA phanh đĩa (FD110 CSD)		22.500
	SUZUKI SMASH (FD110 XCD)		15.000
	SUZUKI SHEGUN R125 (FD125 XSD)		23.000
3	Xe HONDA NHẬT - VN LẮP RÁP		
	Honda CPACY GCCN		31.500
	Honda WAVE		13.200
	Honda WAVE ZX		15.000
	Honda WAVE +		15.200
	Honda SUPDREAM II		16.200
	Honda FUTURR , FUTURR II		24.000
	Honda CLICH 110		26.000
	Honda FUTURE NEO KVLN		23.000
F	XE HÀN QUỐC & VN LẮP RÁP		
	DAEHAN SUPER		8.500
	DAEHAN NOVA 100		10.000
	DAEHAN II		10.400
	DAEHAN 150		25.200
	CUNION - 150		29.500
	DAEHAN SMART (kiểu cũ)		21.000
	DAEHAN SMART (kiểu mới)		24.000
	DAEHAN SUNNY		24.000
	HALLEY		7.000
	FASHUN 100 - 110		8.000
	HALIM 125 XO		24.000
	HALIM 125 FOLIO		23.000
	HALIM 100 - 110		8.000
	HALIM 50		8.500
	SUPE HALIM 100 - 110		10.000
	SUPE HALIM 125 - 150		18.000
G	XE ĐÀI LOAN & VN LẮP RÁP		
	ANGEL (X VA8)		12.000
	ANGEL 100cc (VA2)		12.700
	ATTILA - M9B		23.000
	ATTILA - M9T		25.300
	ATTILA Victoria - M9P		29.300
	ATTILA Victoria - M9R		27.300
	BOSS		8.900
	EXCEL 150cc (115K)		32.500
	MAGIC - 110 - VAA		15.200

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	MAGIC - 110R - VA1		18.200
	MAGIC - 110R - VA9		16.800
	RS 110 (RS1)		9.600
	SANDA BOSS (SB1)		8.800
	SANDA BOSS (SB4)		9.100
H	XE CÁC NƯỚC ASEAN SẢN XUẤT		
1	Xe INDONESIA	Indonesia	
	SUPE MA 100		23.000
	SUZUKI SATRIA F 125		37.000
2	Xe MALAISIA	Malaisia	
	Xe FIX 125		40.000
	Xe JUARA FX 125		35.000
	Xe JUARA RGV 126		36.000
	Xe SUZUKI FX 150		46.000
	Xe VICTORY 125 FX		35.000
3	XE SINGAPO	Singapo	
	Xe LEXIM FX 125		35.000
4	Xe THÁI LAN sản xuất	Thái Lan	
	DASSEL 100 - 125cc		20.000
	EXECS C100 MP		24.000
	FAIRY - RF - 110 - 125cc		30.000
	GOLDEN CASTLE 100 - 125		20.000
	SEAWAY 110 IKD		29.000
	VICTORY 110 - A		29.000
	WANA 109 - 125cc		31.000
5	Xe HÀN QUỐC SẢN XUẤT VÀ VN LẬP RÁP		
	AMA 100		16.000
	CENTI CT 100M		14.000
	CONIFEER - C100 II		17.000
	CUSTOM 100 - 110cc		27.000
	DAME 100 - 110cc		19.000
	DAMSEL CT - 100 - 110cc		14.000
	DEAHAN APRA 100 - 110cc		13.000
	DEAHAN II 100 - 110cc		15.000
	GOLDEN CASTLE 100 - 110cc		14.000
	HADO SUPE SIVA 50cc		15.000
	HAESUN 125 F2		30.000
	HAESUN II 100 - 110		16.000
	HANSIN 100		14.000
	HEASUN 125F		17.000
	HEASUN 125F1		13.000
	HEASUN 125F2		23.000
	HEASUN 125F3		13.000
	HEASUN 125F5		13.000
	HEASUN 125F6		15.000
	HEASUN 125F - G		18.500
	HEASUN F14 - F		11.700

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	HEASUN F2		26.300
	HEASUN FG		19.200
	HEASUN II		10.600
	HYOSUN GFX 110 IKP		19.000
	INCO 100 - 110cc		20.000
	LIMATIC 100 - 110cc		16.600
	LONGCIN PLUS 100 - 110cc		14.000
	LUCKY 100 - 110cc		11.000
	MAJETTY FT 100 - 110cc		14.000
	MAJETTY MX 100A - 110cc		16.000
	NADO SUPE SIVA 100 - 110cc		16.000
	NEW SIVA 100 - 110cc		19.000
	NEW SIVA 50		12.000
	SIVA 100 - 110cc		15.000
	STREAM		13.000
	SUPER HALIM 100 - 110cc		14.000
	SUPER HANSUN 100 - 110cc		16.000
	UION 100 - 110cc		16.000
	WESTN - CAP 100 - 110cc+B307		14.000
6	Xe ĐÀI LOAN SẢN XUẤT	Đài Loan	
	CPI BD 100 - 110cc		10.000
	FOTSE X4V 125 (TY)		36.000
	HALIM FO 110 - 125cc		29.000
	HALIM XO - 125cc		30.000
	KIMCO DX 100		20.000
	VESPA 50 - 90cc		15.000
	YAMAHA MAJETI 125cc		24.000
	YAMAHA XC 125cc		60.000
7	Xe HỒNG KÔNG SẢN XUẤT	Hồng Kông	
	WISH 100 - 110cc		12.000
	YAMAHA CYGNUS ZY 125T-4		22.000
K	XE VIỆT NAM LẬP RÁP		
1	@ MOTO 110	Nội địa hoá	6.000
2	@ XTREM 110	Nội địa hoá	5.000
3	ACE STAR	Nội địa hoá	8.000
4	ACUMEN 110	Nội địa hoá	5.500
5	ADONIS 100- 110	Nội địa hoá	6.200
6	ADUKA	Nội địa hoá	5.600
7	AGASI 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
8	AILES	Nội địa hoá	8.500
9	AILES SA3	Nội địa hoá	9.000
10	ALISON	Nội địa hoá	5.500
11	AMAZE	Nội địa hoá	6.500
12	AMGIO 110	Nội địa hoá	5.500
13	ANBER 100-110	Nội địa hoá	5.800
14	ANDZO 100 - 110	Nội địa hoá	5.300
15	ANGEL+ (EZ 110 VD4)	Nội địa hoá	13.500
16	ANGOX	Nội địa hoá	5.500

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
17	ANSSI 110	Nội địa hoá	5.300
18	ANWEN 110	Nội địa hoá	5.700
19	APONI 110Z	Nội địa hoá	6.500
20	ARENA 100-110	Nội địa hoá	5.800
21	ARIGATO	Nội địa hoá	6.500
22	ARROW 100-6	Nội địa hoá	6.000
23	ASENAL 110C	Nội địa hoá	6.000
24	ASHITA 110	Nội địa hoá	5.500
25	ASIANA 110	Nội địa hoá	6.500
26	ASYW 110	Nội địa hoá	7.000
27	ATLANTIC	Nội địa hoá	6.000
28	ATLANTIE	Nội địa hoá	5.500
29	ATTILA ELIZABETH VT5 (đĩa)	Nội địa hoá	31.500
30	ATTILA ELIZABETH VT6(thăng dùm)	IKD 2	27.500
31	ATTILA VICTORIA (đĩa)	Nội địa hoá	27.900
32	ATTILA VICTORIA VT1	Nội địa hoá	26.000
33	ATTILA VICTORIA VT2 (cơ)	Nội địa hoá	26.500
34	ATTILA VICTORIA VT7	Nội địa hoá	27.000
35	ATZ 110	Nội địa hoá	5.700
36	AURIC 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
37	AURIGA 100 - 110	Nội địa hoá	5.000
38	AURIGATO	Nội địa hoá	5.500
39	AVARICE	Nội địa hoá	6.500
40	AVONA 110	Nội địa hoá	6.000
41	AWARD	Nội địa hoá	5.500
42	BACKHAND	Nội địa hoá	9.000
43	BACKHAND 110 II	Nội địa hoá	7.000
44	BACKHAND SPORT 110	Nội địa hoá	12.000
45	BALMY 110	Nội địa hoá	6.000
46	BAMY	Nội địa hoá	5.500
47	BAZAN 110	Nội địa hoá	5.300
48	BECKAM	Nội địa hoá	6.300
49	BELLE 110	Nội địa hoá	7.000
50	BENQI 110	Nội địa hoá	6.000
51	BESTWAY 100-110	Nội địa hoá	5.500
52	BIZIL 110	Nội địa hoá	5.500
53	BONNY 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
54	BONUS 125	Đài Loan	10.000
55	BOSS SB7 100	IKD 2	9.000
56	BUTAN 100	Nội địa hoá	6.000
57	CANARY 100	Nội địa hoá	5.500
58	CAVALRY	Nội địa hoá	5.500
59	CHARM 110	Nội địa hoá	5.500
60	CIRIZ 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
61	CITI 100	Hàn Quốc	7.000
62	CITINEW 110	Nội địa hoá	5.500
63	CLARO 100R	Nội địa hoá	6.300
64	COMELY 100 - 110	Nội địa hoá	7.000
65	CREAM 110	Nội địa hoá	8.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
66	CTACIF 110	Nội địa hoá	5.200
67	CUBTOM HJ 125-5	TQ-2007	22.000
68	CUPFA	Nội địa hoá	8.000
69	CYBER 100-110	Nội địa hoá	5.500
70	DAEMACO	Nội địa hoá	8.000
71	DAEMU	Nội địa hoá	7.600
72	DAIMU 110	Nội địa hoá	8.300
73	DAISAKI 110-6	Nội địa hoá	6.000
74	DAME 110	Nội địa hoá	8.000
75	DAMSAN 100 -110	Nội địa hoá	5.500
76	DANEO 100	Nội địa hoá	7.000
77	DANIC 110-6	Nội địa hoá	5.500
78	DAVID 110	Nội địa hoá	6.000
79	DAYANG DA100A	Nội địa hoá	6.500
80	DAZAN 110+	Nội địa hoá	7.500
81	DEAMOT 100	Nội địa hoá	7.500
82	DEARY 100-110	Nội địa hoá	5.500
83	DEDE 110	Nội địa hoá	7.500
84	DELIGHT D100-1	Nội địa hoá	6.000
85	DEMAND MD 100	Nội địa hoá	5.000
86	DEOMACO	Nội địa hoá	7.500
87	DETECH 100F	Nội địa hoá	6.500
88	DIDIA	Nội địa hoá	5.500
89	DRAHA 100-110	Nội địa hoá	6.500
90	DRAMA 110-1	Nội địa hoá	6.500
91	DRAO	Nội địa hoá	5.700
92	DREM HOUSE	Nội địa hoá	7.400
93	DRUM C110	Nội địa hoá	5.500
94	DURAB 110	Nội địa hoá	5.500
95	DYOR	Nội địa hoá	7.000
96	DYOR 100-110	Nội địa hoá	5.500
97	EITALY C125-E	Nội địa hoá	15.000
98	ELEGANT SA6	Nội địa hoá	11.000
99	ELGO 110 A	Nội địa hoá	5.500
100	ELISA	Nội địa hoá	5.500
101	ENGAAL	Nội địa hoá	6.500
102	EQUAL	Nội địa hoá	6.500
103	ESPECIAL 100	Nội địa hoá	6.000
104	ESPERO 110 BS	Nội địa hoá	7.000
105	EVERY 100	Nội địa hoá	5.500
106	FAMOUS 100	Nội địa hoá	5.500
107	FAMYLE 110	Nội địa hoá	6.500
108	FANDAR 110	Nội địa hoá	5.600
109	FANLIM 100	Nội địa hoá	6.000
110	FANTOM 110	Nội địa hoá	5.500
111	FASHION 100-110	Nội địa hoá	6.500
112	FASHION 110S-1	Nội địa hoá	8.500
113	FASHION 125 (Sapphire)	Nội địa hoá	19.000
114	FASHION 125i	Nội địa hoá	9.500

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
115	FATAKI 110	Nội địa hoá	5.500
116	FAVOUR 110	Nội địa hoá	6.000
117	FEELING 100-110	Nội địa hoá	6.000
118	FELICAN	Nội địa hoá	5.500
119	FERROLI 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
120	FERROLI 50-1	Nội địa hoá	5.500
121	FERVOR 100	Nội địa hoá	5.000
122	FERVOR 110	Nội địa hoá	5.500
123	FICITY 110	Nội địa hoá	8.000
124	FIMEX	Nội địa hoá	7.000
125	FINICAL	Nội địa hoá	5.500
126	FLASH 100-110	Nội địa hoá	5.500
127	FLOWER 100	Nội địa hoá	5.500
128	FOCOL 100D	Nội địa hoá	6.000
129	FOREHAND	Nội địa hoá	7.000
130	FOREHAND 100	Nội địa hoá	6.000
131	FORESTRY 100-110	Nội địa hoá	6.200
132	FORSTRI 100	Nội địa hoá	6.500
133	FRIENDWAY	Nội địa hoá	5.500
134	FUGIAR 110	Nội địa hoá	5.500
135	FUJIKI	Nội địa hoá	6.000
136	FULJIR 100 - 110	Nội địa hoá	7.500
137	FILTER	Nội địa hoá	6.500
138	FILTERNECO 110	Nội địa hoá	6.100
139	FUNEOMOTO	Nội địa hoá	7.000
140	FUSACO 100F	Nội địa hoá	6.500
141	FUSIN 50	Nội địa hoá	6.000
142	FUSIN C100-FF1	Nội địa hoá	6.500
143	FUSKI 100-110	Nội địa hoá	5.500
144	FUZEKO	Nội địa hoá	5.000
145	FUZI	Nội địa hoá	6.500
146	GABON 110	Nội địa hoá	5.000
147	GALAXY SM4 110	Nội địa hoá	10.000
148	GANASSI 110	Nội địa hoá	6.200
149	GENIE 110S	Nội địa hoá	6.000
150	GENTLE 100- 110	Nội địa hoá	5.200
151	GENZO 100 - 110	Nội địa hoá	5.200
152	GLAD	Nội địa hoá	6.500
153	GLINT	Nội địa hoá	5.000
154	GSIM 110	Nội địa hoá	7.000
155	GUIDA 50-100-110	Nội địa hoá	7.500
156	HADO SIVA 100K	Nội địa hoá	14.000
157	HAMADA	Nội địa hoá	6.500
158	HAMCO 100C	Nội địa hoá	8.000
159	HAMCO 110-1C	Nội địa hoá	7.350
160	HANA MOTO	Nội địa hoá	6.200
161	HAND @ 100W-110W	Nội địa hoá	8.000
162	HANDLE 110A	Nội địa hoá	7.000
163	HANSOM CF-100	Nội địa hoá	8.500

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
164	HANWON 100	Nội địa hoá	5.500
165	HAPHAT 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
166	HARMONY 110T	Nội địa hoá	6.000
167	HAVICO 100-110	Nội địa hoá	5.500
168	HAZARD	Nội địa hoá	8.000
169	HECMEC 110H	Nội địa hoá	6.000
170	HENGE 100- 110	Nội địa hoá	5.000
171	HISUDA	Nội địa hoá	6.000
172	HOASUNG 100E	Nội địa hoá	5.500
173	HODA WAVE 1KTLZ	Nội địa hoá	11.900
174	HOIYDAZX 110	Nội địa hoá	6.500
175	HON CITI 110	Nội địa hoá	5.500
176	HONDA AIR BLADE KVGf(C)	Nội địa hoá	35.000
177	HONDA SH 300i	ITALY-2007	176.000
178	HONDA WAVE S (cơ)	Nội địa hoá	14.300
179	HONDA 124	Trung Quốc	30.000
180	HONDA AIR BLADE 110AC	Thái Lan-2007	35.000
181	HONDA CLICK EXCEED KVBG	Nội địa hoá	27.500
182	HONDA CLICK EXCEED KVBN 110	Nội địa hoá	25.500
183	HONDA FUMA (SDH125T-23A)	TQ-2008	32.000
184	HONDA FUTURE NEO FI KVLH(C)	Nội địa hoá	27.000
185	HONDA FUTURE NEO GT	Nội địa hoá	24.600
186	HONDA FUTURE NEO KVLS	Nội địa hoá	26.600
187	HONDA FUTURE NEO KVLS(D) 125	Nội địa hoá	26.000
188	HONDA MASTER WH 125-5	TQ-2007	35.000
189	HONDA SDH 125T-22	Nội địa hoá	32.000
190	HONDA SH 150i; 152,7cc	ITALY-2007	110.000
191	HONDA SPACY 125	Nhật Bản-2007	75.000
192	HONDA SUPER DREAM 100	Nội địa hoá	17.000
193	HONDA SUPER DREAM KfvZ (Std)	Nội địa hoá	17.000
194	HONDA SUPER DREAM KVVA-STD	Nội địa hoá	16.500
195	HONDA WAVE	Nội địa hoá	12.900
196	HONDA WAVE RS 100	Nội địa hoá	15.400
197	HONDA WAVE S	Nội địa hoá	17.500
198	HONDA WAVE RSV 100	Nội địa hoá	18.300
199	HONLEI 100-1	Nội địa hoá	7.500
200	HONLEI 110-1	Nội địa hoá	7.000
201	HONOR 100-110	Nội địa hoá	5.500
202	HOTA 110	Nội địa hoá	6.000
203	HUANGHE HH110A-LF	Nội địa hoá	7.200
204	HUAWEI SANYE 100	Nội địa hoá	7.000
205	HUNDAJAPA 110	Nội địa hoá	6.500
206	HUNDAX 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
207	HUSKY 150	Đài Loan-1996	30.000
208	IMOTO 110	Nội địa hoá	5.500
209	INTERNAL 100	Nội địa hoá	5.500
210	JAJAJ	Nội địa hoá	20.000
211	JALUKA 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
212	JAMOTO 100	Nội địa hoá	7.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỖI 100%
213	JAPATO 100	Nội địa hoá	5.000
214	JARGON	Nội địa hoá	5.700
215	JASPER	Nội địa hoá	8.000
216	JIULONG 100-7; 110	Nội địa hoá	5.500
217	JOCKEY SR 125 (đĩa)	Nội địa hoá	25.500
218	JOCKEY SR 125 (đùm)	Nội địa hoá	23.500
219	JOLIMOTO 110-1	Nội địa hoá	6.000
220	JONQUIL	Nội địa hoá	6.500
221	JUARA 120	NK	8.000
222	JUGIAR	Nội địa hoá	5.500
223	JUMPETI 110	Nội địa hoá	5.500
224	JUNIKI	Nội địa hoá	6.000
225	JUNON 110R	Nội địa hoá	7.000
226	KAHAHI 110	Nội địa hoá	5.300
227	KAISER 110Z	Nội địa hoá	5.500
228	KAISYM 110	Nội địa hoá	6.500
229	KAPALA	Nội địa hoá	5.500
230	KAWA	Nội địa hoá	7.700
231	KAWAV MAX I 110	Nội địa hoá	6.000
232	KAZU	Nội địa hoá	5.500
233	KEEWAY 125F2	Nội địa hoá	23.000
234	KEEWAY 12F2	Nội địa hoá	26.300
235	KEEWAY F25	Nội địa hoá	19.000
236	KEEWAY Thăng cơ	Nội địa hoá	9.700
237	KEEWAY Thăng đĩa	Nội địa hoá	10.000
238	KENBO C110-1	Nội địa hoá	5.500
239	KINEN 100- 110	Nội địa hoá	6.000
240	KITAFU 110X	Nội địa hoá	6.500
241	KORESIAM	Nội địa hoá	7.600
242	KOZATA 110	Nội địa hoá	6.000
243	KOZUMI	Nội địa hoá	5.000
244	KRIS 110	Nội địa hoá	6.500
245	KSHAHI 110	Nội địa hoá	5.500
246	KWA 100 - 110	Nội địa hoá	8.200
247	KYMCO CANDY	Nội địa hoá	19.500
248	KYMCO DANCE	Nội địa hoá	12.000
249	KYMCO SOLONA 125-165	Nội địa hoá	45.000
250	KYMCO VIVIO 125	Nội địa hoá	22.000
251	LADALAD	Nội địa hoá	6.000
252	LANDA	Nội địa hoá	6.000
253	LENOVA	Nội địa hoá	6.800
254	LEVER	Nội địa hoá	7.000
255	LEVIN 110	Nội địa hoá	5.000
256	LFM X110	Nội địa hoá	6.200
257	LIFAN LF 100-4CF	Nội địa hoá	7.500
258	LIFAN LF 110-12	Nội địa hoá	7.000
259	LIFAN LF150	Nội địa hoá	17.000
260	LIFAN GM 110	Nội địa hoá	7.500
261	LIFAN V	Nội địa hoá	7.500

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
262	LIHOHAKA	Nội địa hoá	5.500
263	LIMANTIC 100 -110	Nội địa hoá	6.500
264	LINMAX 110	Nội địa hoá	5.500
265	LISOHAKA 110	Nội địa hoá	6.000
266	LONCIN 100	Nội địa hoá	6.500
267	LORA 100 - 110Z	Nội địa hoá	5.200
268	LUXARY 110	Nội địa hoá	6.000
269	LXMOTO 100	Nội địa hoá	5.500
270	LXMOTO 110	Nội địa hoá	6.500
271	MAJESTY FT 125	Nội địa hoá	8.000
272	MAJESTY FT100	Nội địa hoá	6.000
273	MANCE 100-110	Nội địa hoá	5.500
274	MANGOSTIN 110	Nội địa hoá	6.000
275	MARRON	Nội địa hoá	5.600
276	MAXWAY 110-2	Nội địa hoá	5.500
277	MEDAL 110F	Nội địa hoá	6.000
278	MERITUS 110	Nội địa hoá	6.500
279	MHMOTO	Nội địa hoá	6.000
280	MIKADO 100-110	Nội địa hoá	6.000
281	MILKYWAY 100 - 110	Nội địa hoá	5.300
282	MINGXING 100II-U	Nội địa hoá	8.400
283	MODEL II 110-1	Nội địa hoá	5.000
284	MOTELO C110	Nội địa hoá	5.500
285	MOTORSIM	Nội địa hoá	6.500
286	MXMOTO 110	Nội địa hoá	5.500
287	MYLSU 110	Nội địa hoá	6.500
288	MYSHC 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
289	MYSTIC 100 - 110	Nội địa hoá	6.300
290	NADAMOTO 110	Nội địa hoá	6.000
291	NAGAKI 125	Nội địa hoá	7.200
292	NAGAKI 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
293	NAGOASI 100-110	Nội địa hoá	6.000
294	NAKADO 100-110	Nội địa hoá	5.500
295	NAKASEI	Nội địa hoá	5.500
296	NAORI 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
297	NASSZA 110	Nội địa hoá	5.000
298	NAVAL	Nội địa hoá	5.500
299	NEOMOTO 110	Nội địa hoá	6.300
300	NESTA 100 - 110	Nội địa hoá	5.000
301	NEVA 110	Nội địa hoá	7.500
302	NEW VMC 110-3	Nội địa hoá	8.000
303	NEW VMC 110	Nội địa hoá	7.000
304	NEWINDO 110V	Nội địa hoá	5.500
305	NEWKAWA 110A	Nội địa hoá	5.600
306	NEWSIM	Nội địa hoá	6.500
307	NEWWAVE 110	Nội địa hoá	7.000
308	NOBLE 110	Nội địa hoá	5.500
309	NOKYO 110	Nội địa hoá	6.500
310	NOMUZA 100- 110	Nội địa hoá	6.600

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
311	NONOR 100	Nội địa hoá	6.500
312	NOVELFORCE	Nội địa hoá	5.600
313	OLIMPIO 110	Nội địa hoá	5.500
314	OMAHA 110	Nội địa hoá	6.500
315	OREAD 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
316	OREAL 110	Nội địa hoá	6.500
317	ORIENTAL 110	Nội địa hoá	6.000
318	OSTRICH 100 - 110	Nội địa hoá	5.000
319	PALOMA 110	Nội địa hoá	6.300
320	PARISA C100	Nội địa hoá	5.500
321	PASSION 110-1	Nội địa hoá	6.000
322	PELICAN 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
323	PELICAN 50-1	Nội địa hoá	5.500
324	PENMAN 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
325	PIAGGIO VESPA GTS 250	Ý-2007	130.000
326	PIAGGIO VESPA LX 150	Ý-2007	90.000
327	PISTO PS 110	Nội địa hoá	12.000
328	PITURI 110	Nội địa hoá	5.500
329	PLAMA 110	Nội địa hoá	5.500
330	PLASMA	Nội địa hoá	8.200
331	PLATCO 110	Nội địa hoá	5.200
332	PLATSCO 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
333	PLUCO	Nội địa hoá	6.500
334	POLISH 100	Nội địa hoá	5.500
335	POSIC 67	Nội địa hoá	7.000
336	POWER	Nội địa hoá	6.000
337	PRASE 110	Nội địa hoá	5.800
338	PREALM 110	Nội địa hoá	5.000
339	PRETY 100	Nội địa hoá	6.000
340	PRIME	Nội địa hoá	5.000
341	PROMOTO 100-110	Nội địa hoá	5.000
342	PSMOTO 110	Nội địa hoá	5.800
343	PSXIM 110	Nội địa hoá	6.000
344	QUICK 100R-110	Nội địa hoá	5.500
345	QUNIMEX 110	Nội địa hoá	5.500
346	REBAT 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
347	REMEX 110	Nội địa hoá	7.000
348	REND0 110	Nội địa hoá	8.000
349	RETOT 100	Nội địa hoá	8.000
350	REWARS 100 -110	Nội địa hoá	5.000
351	RIMA 110	Nội địa hoá	6.500
352	RIVER 100-110	Nội địa hoá	5.500
353	ROADRUNNING 100	Nội địa hoá	6.000
354	ROBOT	Nội địa hoá	5.500
355	ROMEO 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
356	ROONEY 110 TH1	Nội địa hoá	5.500
357	ROSSINO 100 - 110	Nội địa hoá	6.000
358	RS II SA4	Nội địa hoá	8.000
359	RUBITHA'S 100 - 110	Nội địa hoá	7.500

Số TT	LOẠI XE	NUỐC SX	XE MỚI 100%
360	RUDY 110	Nội địa hoá	6.000
361	RXIM 110	Nội địa hoá	6.000
362	SADOKA 100	Nội địa hoá	7.000
363	SAKA 110	Nội địa hoá	5.500
364	SALUT	Nội địa hoá	11.000
365	SAMWEI 110-5	Nội địa hoá	6.500
366	SAPPHIRE 125S	Nội địa hoá	23.500
367	SAVI 110	Nội địa hoá	6.500
368	SAYOTA 110	Nội địa hoá	5.500
369	SAYUKI 110	Nội địa hoá	6.000
370	SCR @ 110	Nội địa hoá	6.000
371	SEAWAY 100 -110	Nội địa hoá	5.000
372	SEAWAY 125	Nội địa hoá	5.500
373	SEEVES SYS 100-110	Nội địa hoá	11.000
374	SENCITY CITY 110	Nội địa hoá	7.000
375	SEVIC 100-110	Nội địa hoá	5.500
376	SEWU 110-1	Nội địa hoá	7.500
377	SHADOW 100	Nội địa hoá	5.200
378	SHHOLDAR 110	Nội địa hoá	6.500
379	SHMOTO 100 - 110	Nội địa hoá	6.500
380	SHOZUKA 100- 110	Nội địa hoá	5.500
381	SHUZA	Nội địa hoá	5.500
382	SIAMMOTOR 110	Nội địa hoá	7.500
383	SIHAMOTO 100-110	Nội địa hoá	5.000
384	SILVA 100 - 110	Nội địa hoá	8.500
385	SILVA 110	Nội địa hoá	5.000
386	SIMBA 100	Nội địa hoá	5.000
387	SINOSTAR	Nội địa hoá	7.000
388	SINUDA 110	Nội địa hoá	5.500
389	SINVA DY110 Aa	Nội địa hoá	10.000
390	SIRENA 50-100-110	Nội địa hoá	5.500
391	SIRINOS 110V	Nội địa hoá	6.000
392	SITRAM ST 100F	Nội địa hoá	11.300
393	SKYGO	Nội địa hoá	6.800
394	SKYSYM 110	Nội địa hoá	5.500
395	SOEM 110	Nội địa hoá	5.300
396	SOLEX 110A	Nội địa hoá	6.000
397	SOLID	Nội địa hoá	6.600
398	SOLIO 100-110	Nội địa hoá	7.000
399	SPARI @ 110	Nội địa hoá	6.000
400	SPIDE 110	Nội địa hoá	5.500
401	SPORTSYM 110	Nội địa hoá	6.500
402	STARFA 110+	Nội địa hoá	6.000
403	STARMAX 110	Nội địa hoá	7.700
404	STEED 110	Nội địa hoá	7.500
405	STM 110	Nội địa hoá	8.300
406	STORM 100 - 110	Nội địa hoá	5.000
407	STRIKER	Nội địa hoá	5.500
408	SUCCESSFUL C50-S1	Nội địa hoá	5.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
409	SUFAT 100V	Nội địa hoá	7.500
410	SUFAT W	Nội địa hoá	7.000
411	SUGAR	Nội địa hoá	5.500
412	SUKAWA C110-Z1	Nội địa hoá	6.000
413	SUKITA	Nội địa hoá	5.500
414	SUKONY	Nội địa hoá	7.000
415	SUMOTO 100 - 110	Nội địa hoá	7.500
416	SUNDAR 110	Nội địa hoá	6.500
417	SUNGGU 100 -110	Nội địa hoá	5.000
418	SUNLUX 110	Nội địa hoá	5.500
419	SUNTAN 100 - 110S	Nội địa hoá	6.000
420	SUPER SIVA 50	Nội địa hoá	6.000
421	SUPER WAYS 110R	Nội địa hoá	7.000
422	SUPERMALAYS 100-110	Nội địa hoá	6.000
423	SUPERSTAR 110	Nội địa hoá	7.500
424	SUPPORT 100	Nội địa hoá	9.600
425	SURDA 110	Nội địa hoá	6.000
426	SURIKABEST 110	Nội địa hoá	6.000
427	SURUMA 100 -110	Nội địa hoá	7.700
428	SUSABEST 100 - 110	Nội địa hoá	5.200
429	SUTAPAN 110	Nội địa hoá	7.300
430	SUZUKI HAYATE UW 125SC	Nội địa hoá	24.200
431	SUZUKI SMASH FK 110 SP	Nội địa hoá	17.500
432	SUZUKI SMASH revo FK 110 SD	Nội địa hoá	18.500
433	SUZUKI X-BIKE FL 125 SD	Nội địa hoá	22.500
434	SVN 100 - 110	Nội địa hoá	6.300
435	SVTM 110	Nội địa hoá	5.500
436	SWEET 110TP	Nội địa hoá	7.000
437	SYMAX 110-110	Nội địa hoá	6.500
438	SYMECOX 110S	Nội địa hoá	5.500
439	SYMELGO 110	Nội địa hoá	5.500
440	SYMEN 110	Nội địa hoá	5.300
441	SYMINEO	Nội địa hoá	6.500
442	SYMINNEO	Nội địa hoá	6.500
443	SYNELGO	Nội địa hoá	5.000
444	SYTTA	Nội địa hoá	6.000
445	SZNI	Nội địa hoá	5.500
446	TACT 50	Nội địa hoá	13.800
447	TAKEN 110	Nội địa hoá	5.200
448	TALENT 100	Nội địa hoá	5.500
449	TEAM 110X	Nội địa hoá	5.500
450	TECHNIC 110P-100	Nội địa hoá	5.500
451	TELLO 110	Nội địa hoá	7.500
452	TENDER 110	Nội địa hoá	5.500
453	TENSIN	Nội địa hoá	6.500
454	TIANMA TM100-6	Nội địa hoá	6.000
455	TIRANA	Nội địa hoá	5.300
456	TOXIC 110	Nội địa hoá	5.500
457	TRACO 100	Nội địa hoá	5.500

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
458	TRACO 110	Nội địa hoá	6.000
459	TRAENCO MOTO 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
460	VALENTI	Nội địa hoá	6.500
461	VAMAH 110	Nội địa hoá	7.500
462	VCM	Nội địa hoá	5.000
463	VCM 125	Nội địa hoá	6.000
464	VECSTAR 100	Nội địa hoá	6.000
465	VEMVIPI 110	Nội địa hoá	5.500
466	VENTO REBELLIAN 150	USA-2007	53.000
467	VICKY 100 - 110	Nội địa hoá	7.200
468	VICKY 110-110	Nội địa hoá	5.500
469	VICTORY 50-100-110	Nội địa hoá	5.700
470	VIDAGIS	Nội địa hoá	6.500
471	VIEXIM 110	Nội địa hoá	6.500
472	VIEXIM 125	Nội địa hoá	7.000
473	VIGOUR 110-1	Nội địa hoá	6.500
474	VIJABI 110	Nội địa hoá	5.500
475	VINA HOÀNG MINH	Nội địa hoá	5.500
476	VINASHIN 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
477	VINAWIN 100 - 110	Nội địa hoá	5.500
478	VIOLET	Nội địa hoá	6.500
479	VISICO 110	Nội địa hoá	5.500
480	VVAV @ 125	Nội địa hoá	7.000
481	VVAVEA 110	Nội địa hoá	6.000
482	VYEM	Nội địa hoá	6.500
483	WADER 110	Nội địa hoá	8.000
484	WAIT 110A1	Nội địa hoá	7.500
485	WAKE UP	Nội địa hoá	6.000
486	WALLET 110	Nội địa hoá	6.000
487	WAMUS	Nội địa hoá	5.200
488	WANGGUAN 110	Nội địa hoá	6.000
489	WANLI 110	Nội địa hoá	6.000
490	WARAI - RX 110C	Nội địa hoá	6.500
491	WARE 110	Nội địa hoá	6.000
492	WARLIKE 110	Nội địa hoá	6.500
493	WARM C110-1	Nội địa hoá	6.000
494	WARM 50	Nội địa hoá	6.500
495	WARY 110	Nội địa hoá	5.500
496	WAVINA 110 - 110-1	Nội địa hoá	5.500
497	WAXEN	Nội địa hoá	5.500
498	WAYEC C100-1	Nội địa hoá	6.000
499	WAYMAN	Nội địa hoá	5.500
500	WAYMOTO 110	Nội địa hoá	5.700
501	WAYSEA 100-110	Nội địa hoá	6.000
502	WAYTHAI	Nội địa hoá	6.500
503	WAYXIN	Nội địa hoá	5.000
504	WAYXIN 110	Nội địa hoá	5.500
505	WAZEHUNDA 100 -110	Nội địa hoá	6.000
506	WEINA 100	Nội địa hoá	6.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
507	WELKIN 100-110	Nội địa hoá	6.000
508	WELL 110	Nội địa hoá	5.500
509	WIDER 110	Nội địa hoá	5.500
510	WINBUTAN	Nội địa hoá	5.500
511	WINDY 110K	Nội địa hoá	7.500
512	WIRUCO 100- 110	Nội địa hoá	6.300
513	WISE 110S	Nội địa hoá	8.000
514	WISH 110	Nội địa hoá	8.000
515	WIVERN 100	Nội địa hoá	5.000
516	WOANTA 100	Nội địa hoá	5.500
517	WOLER 110	Nội địa hoá	5.500
518	WONDER	Nội địa hoá	6.000
519	WUSPOR 100- 110	Nội địa hoá	8.000
520	XANPANECO	Nội địa hoá	7.500
521	XE MAVY	Nội địa hoá	5.500
522	XINHA 100X	Nội địa hoá	5.500
523	XIONGSHI 125S	Nội địa hoá	12.000
524	XIONGSHI 110	Nội địa hoá	7.000
525	XOLEX 110	Nội địa hoá	5.500
526	YADLUXE	Nội địa hoá	6.500
527	YAMAHA EXCITER- 1S92	Nội địa hoá	28.900
528	YAMAHA CYGNUSZ (ZY 125T-4)	TQ-2007	33.000
529	YAMAHA EXCITER-IS94(vành đúc)	Nội địa hoá	29.500
530	YAMAHA JUPITER 5B95 (đĩa)	Nội địa hoá	24.000
531	YAMAHA JUPITER-5B92	Nội địa hoá	23.500
532	YAMAHA JUPITER-5B94	Nội địa hoá	25.000
533	YAMAHA Jupiter-5B96 (vành đúc)	Nội địa hoá	24.500
534	YAMAHA MIO CLASSICO 4D12	Nội địa hoá	22.000
535	YAMAHA MIO ULTIMO 4P83	Nội địa hoá	22.000
536	YAMAHA MIO ULTIMO 4P84	Nội địa hoá	21.000
537	YAMAHA MIO ULTIMO-23B3	Nội địa hoá	21.000
538	YAMAHA NEW CYGNUSX 125	Nội địa hoá	40.000
539	YAMAHA NOUVO-22S2 113,7cc	Nội địa hoá	26.600
540	YAMAHA NOUVO-2B56 113,7cc	IKD	25.600
541	YAMAHA NOUVO-5P11, 132,6cc	Nội địa hoá	31.000
542	YAMAHA NOUVO-5VD1; 113,7cc	Nội địa hoá	23.320
543	YAMAHA RUBY FY 100T-8	Trung Quốc	20.000
544	YAMAHA Sirius-5C62 (thăng đĩa)	Nội địa hoá	17.000
545	YAMAHA Sirius-5C63 (thăng đùm)	Nội địa hoá	16.000
546	YAMAHA Sirius-5C64 (thăng đĩa)	Nội địa hoá	17.500
547	YAMASU 110	Nội địa hoá	5.500
548	YAMEN 110-1	Nội địa hoá	8.750
549	YAMOTO 110	Nội địa hoá	6.500
550	YAMOTOR 110	Nội địa hoá	7.000
551	YIHAO 100	Nội địa hoá	7.000
552	YMH KWA 110	Nội địa hoá	8.500
553	YMH KWAMAX 110	Nội địa hoá	8.500
554	YMH MAXNEO 100	Nội địa hoá	8.500
555	YMH 8X110	Nội địa hoá	8.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
556	YMHMAXNEO ARMANI-50	Nội địa hoá	10.000
557	YMT	Nội địa hoá	5.500
558	YOSHIDA 100 - 110	Nội địa hoá	6.200
559	YUMATI 100 - 110	Nội địa hoá	6.600
560	ZALUKA 110	Nội địa hoá	6.500
561	ZAPPY	Nội địa hoá	5.500
562	ZEBRA 110	Nội địa hoá	8.400
563	ZEKKO 110-1	Nội địa hoá	5.200
564	ZEMBA 110	Nội địa hoá	6.000
565	ZINDA 110	Nội địa hoá	5.500
566	ZONGSHEN 110	Nội địa hoá	7.000
567	ZONLY	Nội địa hoá	5.500
568	ZONOX 110T	Nội địa hoá	6.500
569	ZUKEN 100	Nội địa hoá	6.000
570	ZXMOTOR	Nội địa hoá	6.500
571	ZYMAS 110	Nội địa hoá	7.000
572	ZYMAS 110S	Nội địa hoá	5.500

PHẦN II:
BẢNG GIÁ TỐI THIỂU THU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ

A/ XE ÔTÔ TRƯỚC NĂM 1988 ĐẾN NĂM 1995:

STT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT	Nhật	
I	Hãng xe TOYOTA	Nhật	
I.1	Loại xe 04 chỗ ngồi	Nhật	
1	TOYOTA CORONA CARINA	Nhật	
1.1	Loại 1.5 - 1.6		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		150.000
1.2	Loại 1.8 - 2.0		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		180.000
2	TOYOTA CAMRY	Nhật	
2.1	Loại 1.8 - 2.0		
	1988 về trước		280.000
	1989-1991		300.000
	1992-1993		350.000
	1994-1995		400.000
2.2	Loại 2.2 - 2.5		
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		400.000
2.3	Loại 3.5		
	1988 về trước		350.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1989-1991		400.000
	1992-1995		500.000
3	TOYOTA COROLA	Nhật	
3.1	Loại 1.3		
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		200.000
3.2	Loại 1.5 - 1.6		
	1988 về trước		140.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		250.000
3.3	Loại 1.8 - 2.0		
	1988 về trước		160.000
	1989-1991		240.000
	1992-1995		300.000
I.2	Loại xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	TOYOTA 4 RUNNER	Nhật	
1.1	Loại 4 cánh cửa 3.0		
	1988 về trước		180.000
	1989-1991		250.000
	1992- 1995		350.000
1.2	Loại 2 cánh cửa 3.0		
	1988 về trước		190.000
	1989-1991		260.000
	1992-1995		400.000
1.3	Loại 4 cánh cửa 2.4-2.5		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		400.000
1.4	Loại 2 cánh cửa 2.4-2.5		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
2	TOYOTA LAND CRUISER	Nhật	
2.1	Loại CRUISER 7.0		
a	Loại 2 cánh cửa thân ngắn 2.8		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
b	Loại 2 cánh cửa thân dài 2.8-3.5		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		450.000
c	Loại 2 cánh cửa thân dài 4.0-4.5		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		450.000
d	Loại 4 cánh cửa		
	1988 về trước		220.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1989-1991		350.000
	1992-1995		500.000
2.2	TOYOTA LAND CRUISER 8.0-9.0		
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		450.000
	1992-1995		600.000
I.3	Xe chở khách	Nhật	
1	Xe từ 8 - 9 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		370.000
	1992-1995		480.000
2	TOYOTA HIACE 10 - 12 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		400.000
3	TOYOTA HIACE 13 - 15 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		400.000
4	TOYOTA HIACE 17 - 26 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		500.000
	1992-1995		600.000
5	TOYOTA HIACE 27 - 30 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		400.000
	1989-1991		600.000
	1992-1995		700.000
I.4	Xe du lịch có thùng chở hàng	Nhật	
1	TOYOTA VAN 3-6 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		300.000
2	TOYOTA HIX DOUBLE CAR 4 CỬA 6 chỗ ngồi		
a	Loại 2.0 trở xuống		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		250.000
b	Loại 2.2 - 2.5		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		300.000
c	Loại 2.8 - 3.0		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		300.000
I.5	Xe tải thùng	Nhật	
1	Xe tải 1 tấn trở xuống	Nhật	
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		90.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1992-1995		130.000
2	Xe tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn	Nhật	
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		150.000
3	Xe tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		250.000
4	Xe tải trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		310.000
5	Xe tải trên 3 tấn đến 3,5 tấn	Nhật	
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		270.000
	1992-1995		350.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc tính bằng 105% giá xe tải cùng đời trọng tải cao nhất		
	Xe TOYOTA các loại khác tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
II	Hãng xe NISSAN	Nhật	
II.1	Xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	NISSAN BLUEBIRD, PRIMBR	Nhật	
1.1	Loại 1.5 - 1.6		
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		320.000
1.2	Loại 1.8 - 2.0		
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		320.000
	1992-1995		420.000
2	NISSAN 7 chỗ, 4 cửa	Nhật	
	Loại 2.4-2.5		
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		450.000
II.2	Xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	NISSAN PARTOL, SAFARL	Nhật	
1.1	Loại nóc cao thân to, lớp to 4 cửa 4.2		
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		450.000
	1992-1995		550.000
1.2	Loại nóc cao thân to, lớp nhỏ 4 cửa 4.2		
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		450.000
	1992-1995		550.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
1.3	Loại 4.2 có 2 cửa		
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		400.000
	1992-1995		500.000
II.3	Xe chở khách	Nhật	
*	NISSAN 26 - 30 chỗ ngồi		
	1988 về trước		350.000
	1989-1991		500.000
	1992-1995		600.000
II.4	Xe du lịch có thùng chở hàng	Nhật	
1	Xe tải thùng	Nhật	
1.1	Trọng tải dưới 1 tấn		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		90.000
	1992-1995		120.000
1.2	Trọng tải 1 tấn		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		140.000
1.3	Trọng tải trên 1 tấn đến 1,5 tấn		
	1988 về trước		90.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		160.000
1.4	Trọng tải trên 1,5 tấn đến 2 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		200.000
1.5	Trọng tải trên 2 tấn đến 3 tấn		
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		220.000
	1992-1995		300.000
1.6	Trọng tải trên 3 tấn đến 5,5 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		400.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải trên 5,5 tấn đến 18 tấn tính tương đương MITSUBISHI cùng đời, cùng trọng tải.		
	Xe NISSAN các loại khác tính bằng 105% xe cùng đời, cùng trọng tải		
III	Hãng xe MITSUBISHI	Nhật	
III.1	Xe gầm cao	Nhật	
1	MITSUBISHI PAJERO các loại 2.5- 3.5 có 2 cửa		
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000

SỐ TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
2	mitsubishi pajero các loại 2.5- 3.5 có 4 cửa		
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		400.000
	1992-1995		500.000
III.2	Xe chở khách	Nhật	
1	mitsubishi pajero L300	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		270.000
2	mitsubishi pajero L400	Nhật	
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		220.000
	1992-1995		300.000
3	mitsubishi 10 - 12 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		220.000
	1992-1995		300.000
4	Loại 8 đến 29 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		450.000
	1992-1995		580.000
5	Loại 29 đến 30 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		450.000
	1992-1995		570.000
6	mitsubishi 25 - 28 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		420.000
	1992-1995		550.000
7	Loại 31 - 40 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
8	Loại 41 - 50 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		440.000
	1992-1995		540.000
9	Loại 51 - 60 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		450.000
10	Loại 61 - 70 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		450.000
III.3	Xe vận tải	Nhật	
1	Xe tải du lịch (PICK UP)	Nhật	
1.1	Loại 1.8 - 2.0		
	1988 về trước		80.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1989-1991		120.000
	1992-1995		170.000
1.2	Loại 2.2 - 2.5		
	1988 về trước		90.000
	1989-1991		130.000
	1992-1995		180.000
1.3	Loại 2.6 - 3.0		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		160.000
	1992-1995		210.000
2	Xe tải thùng	Nhật	
2.1	Loại 1.8 - 2.0		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		170.000
2.2	Loại 2.2 - 2.5		
	1988 về trước		90.000
	1989-1991		130.000
	1992-1995		180.000
2.3	Loại 2.6 - 3.0		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		160.000
	1992-1995		210.000
3	Xe tải thùng	Nhật	
3.1	Loại 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		60.000
	1989-1991		80.000
	1992-1995		100.000
3.2	Loại trên 1 tấn đến 2 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		160.000
	1992-1995		210.000
3.3	Loại trên 2 tấn đến 3 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		260.000
3.4	Loại trên 3 tấn đến 4,5 tấn		
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		310.000
3.5	Loại trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn		
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		380.000
3.6	Loại trên 5,5 tấn đến 6,5 tấn		
	1988 về trước		270.000
	1989-1991		320.000
	1992-1995		400.000
3.7	Loại trên 6,5 tấn đến 7,5 tấn		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		400.000
	1992-1995		450.000
3.8	Loại trên 7,5 tấn đến 8,5 tấn		
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		380.000
	1992-1995		480.000
3.9	Loại trên 8,5 tấn đến 11,5 tấn		
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		450.000
3.10	Loại trên 11,5 tấn		
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		400.000
	1992-1995		500.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
IV	Hãng xe HONDA	Nhật	
IV.1	Loại xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	HONDA ACCORD	Nhật	
1.1	Loại 2.3 - 2.5		
	1988 về trước		160.000
	1989-1991		260.000
	1992-1995		360.000
1.2	Loại 1.8 - 2.0		
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000
2	HONDA loại 06 chỗ ngồi		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
3	HONDA loại 12 - 15 chỗ ngồi		
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		210.000
	1992-1995		300.000
IV.2	Loại xe tải nhẹ mui kín	Nhật	
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		200.000
V	Hãng xe MAZDA	Nhật	
V.1	Loại xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	MAZDA 929	Nhật	
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1992-1995		350.000
2	MAZDA 626	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
3	MAZDA 323	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
V.2	Xe việt dã gầm cao MAZDA 4WD	Nhật	
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
V.3	Xe chở khách	Nhật	
1	MAZDA 2000 8 - 10 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		270.000
2	E 2000 11 - 15 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		200.000
3	MAZDA 16 - 26 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		170.000
	1992-1995		270.000
4	Loại xe 29 chỗ ngồi trở lên	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
V.4	Xe vận tải	Nhật	
1	Xe tải du lịch (PICK UP)	Nhật	
1.1	Loại 1.6 - 2.0		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		150.000
1.2	Loại 2.2 - 2.5		
	1988 về trước		90.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		180.000
1.3	Loại 2.6 - 3.0		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
1.4	Loại trên 3.0		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
2	Xe tải thùng	Nhật	

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
2.1	Loại 01 tấn trở xuống		
	1988 về trước		50.000
	1989-1991		80.000
	1992-1995		120.000
2.2	Loại trên 1 tấn đến 2 tấn		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		110.000
	1992-1995		180.000
2.3	Loại trên 2 tấn đến 3 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
2.4	Loại trên 3 tấn đến 4 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		280.000
VI	Hãng xe ISUZU	Nhật	
VI.1	Xe hòm kín gầm thấp và cao	Nhật	
1	Loại 1.8 - 2.0 có 02 cửa	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		250.000
2	Loại 3.0 - 3.2 có 02 cửa	Nhật	
	1988 về trước		170.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000
3	Loại 1.5 - 2.0 có 04 cửa	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		330.000
4	Loại 3.0 - 3.2 có 04 cửa	Nhật	
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1991-1995		450.000
VI.2	Xe chở khách	Nhật	
1	Xe 8 đến 15 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		230.000
2	Xe 16 đến 30 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
3	Xe 31 đến 40 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
4	Xe 41 đến 60 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		250.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1989-1991		350.000
	1991-1995		500.000
5	Loại trên 60 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		400.000
	1989-1991		500.000
	1992-1995		650.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
VI.3	Xe tải:	Nhật	
1	Loại PICK UP	Nhật	
1.1	Loại 1.5 - 2.5		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		160.000
1.2	Loại 2.6 - 3.0		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		260.000
2	Loại tải thùng	Nhật	
2.1	Loại 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		50.000
	1989-1991		70.000
	1992-1995		110.000
2.2	Loại trên 1 tấn đến 2 tấn		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		90.000
	1995-1995		130.000
2.3	Loại trên 2 tấn đến 3 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
2.4	Trên 3 tấn đến 4 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		180.000
	1992-1995		280.000
2.5	Loại trên 4 tấn đến 5,5 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		230.000
2.6	Loại trên 5,5 tấn đến 7,5 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
2.7	Loại trên 7,5 tấn đến 10 tấn		
	1988 về trước		150.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000
2.8	Loại trên 10 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
VII	Hãng xe DAIHATSU	Nhật	
VII.1	Loại xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	Loại 1.0 - 1.6 có 02 cửa	Nhật	
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		180.000
2	Loại 1.0 - 1.6 có 04 cửa	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
VII.2	Loại xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	Loại 2.8 có 02 cửa	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
2	Loại 1.6 có 02 cửa	Nhật	
	1988 về trước		110.000
	1989-1991		180.000
	1992-1995		280.000
VII.3	Xe chở khách	Nhật	
	Loại 6 - 8 chỗ		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		180.000
VII.4	Xe tải	Nhật	
1	Loại 1 tấn trở xuống	Nhật	
	1988 về trước		60.000
	1989-1991		80.000
	1992-1995		140.000
2	Loại trên 1 tấn đến 2 tấn	Nhật	
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		180.000
3	Loại trên 2 tấn đến 3,5 tấn	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
4	Loại trên 3,5 tấn đến 4 tấn	Nhật	
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
VIII	Hãng xe SUZUKI	Nhật	
VIII.1	Xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	Loại 1.0 - 1.6 có 02 cửa	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		230.000
2	Loại 1.0 - 1.6 có 04 cửa	Nhật	
	1988 về trước		110.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		280.000
VIII.2	Xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	Loại 1.3 - 2.0 có 2 cửa	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		220.000
2	Loại 1.6 - 2.0 có 4 cửa	Nhật	
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000
	1991-1995		350.000
VIII.3	Xe chở khách	Nhật	
*	Xe 6 chỗ 657cc		
	1988 về trước		60.000
	1989-1991		80.000
	1992-1995		130.000
IX	Hãng xe HINO	Nhật	
IX.1	Xe chở khách	Nhật	
1	Loại 31 - 41 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		400.000
	1992-1995		500.000
2	Loại 41 - 50 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		420.000
	1992-1995		520.000
3	Loại 51 - 60 chỗ ngồi	Nhật	
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		430.000
	1991-1995		530.000
IX.2	Xe tải thùng	Nhật	

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
1	Loại 1 tấn đến 2 tấn	Nhật	
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		180.000
2	Loại trên 2 tấn đến 3 tấn	Nhật	
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		280.000
3	Loại trên 3 tấn đến 4 tấn	Nhật	
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		210.000
	1992-1995		330.000
4	Loại trên 4 tấn đến 5,5 tấn	Nhật	
	1988 về trước		160.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000
5	Loại trên 5,5 tấn đến 7,5 tấn	Nhật	
	1988 về trước		170.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000
6	Loại trên 7,5 tấn đến 10 tấn	Nhật	
	1988 về trước		180.000
	1989-1991		260.000
	1992-1995		360.000
7	Loại trên 10 tấn đến 12,5 tấn	Nhật	
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1991-1995		450.000
8	Loại trên 12,5 tấn đến 18 tấn	Nhật	
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		310.000
	1992-1995		460.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
B	XE DO PHÁP SẢN XUẤT	Pháp	
I	Xe dưới 12 chỗ ngồi	Pháp	
1	Hãng xe PEUGEOT	Pháp	
1.1	Hiệu 305, 306 1.4 - 1.8		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
1.2	(Hiệu 405, 505, 506) 1.4 - 1.8		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		220.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
1.3	Xe chở khách		
a	Xe 12 - 15 chỗ ngồi		
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		300.000
b	Xe 16 - 30 chỗ ngồi		
	1988 về trước		270.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		450.000
c	Xe 31 - 41 chỗ ngồi		
	1988 về trước		280.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		480.000
d	Xe 42 - 50 chỗ ngồi		
	1988 về trước		320.000
	1989-1991		400.000
	1992-1995		530.000
II	Xe vận tải	Pháp	
1	Loại 504 (PICK UP)	Pháp	
1.1	Loại 3 - 6 chỗ ngồi		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		150.000
1.2	Loại 13-18 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
C	XE DO ĐỨC SẢN XUẤT	Đức	
I	Hãng xe MERCEDES BENZ	Đức	
1	Xe hòm kín gầm thấp 4 - 5 chỗ ngồi	Đức	
1.1	MERCEDES BENZ 180		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		500.000
1.2	Loại 190		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
1.3	Loại 190. 2.6		
	1988 về trước		270.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		500.000
1.4	Loại 200. 2.6		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1988 về trước		270.000
	1989-1991		350.000
	1992-1995		520.000
1.5	Loại 220. 2.6		
	1988 về trước		300.000
	1989-1991		400.000
	1992-1995		600.000
2	Xe vận tải	Đức	
*	Xe chở hàng cố định		
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		50.000
	1989-1991		70.000
	1992-1995		100.000
2	Loại 1 tấn đến 2 tấn		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		150.000
3	Loại trên 2 tấn đến 3,5 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		230.000
4	Loại trên 3,5 tấn đến 4,5 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
5	Loại trên 4,5 tấn đến 5,5 tấn		
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		250.000
	1992-1995		350.000
6	Loại trên 5,5 tấn đến 7,5 tấn		
	1988 về trước		160.000
	1989-1991		270.000
	1992-1995		370.000
7	Loại trên 7,5 tấn đến 10 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		450.000
8	Loại trên 10 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		440.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
II	Hãng xe IFA	Đức	
1	IFA BEL (tự đổ)	Đức	

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		160.000
	1992-1995		200.000
2	IFA (thường)	Đức	
	1988 về trước		60.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		140.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
D	XE DO THỤY ĐIỂN SẢN XUẤT	Thụy Điển	
*	Hiệu VOLVO 6 tấn - 8 tấn		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		200.000
Đ	XE DO MỸ SẢN XUẤT	Mỹ	
*	Hãng xe FORD		
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		200.000
E	XE DO Ý SẢN XUẤT	Ý	
*	Hiệu FIAT		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		200.000
F	XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT	Trung Quốc	
1	Xe con, xe khách	Trung Quốc	
1.1	Xe 7 chỗ ngồi trở xuống		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		150.000
1.2	Xe trên 7 - 11 chỗ ngồi		
	1988 về trước		60.000
	1989-1991		80.000
	1992-1995		120.000
1.3	Xe trên 11 - 15 chỗ ngồi		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		200.000
1.4	Xe trên 15 - 26 chỗ ngồi		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		180.000
1.5	Xe trên 26 - 40 chỗ ngồi		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1992-1995		230.000
1.6	Xe trên 40 chỗ ngồi		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
2	Xe tải	Trung Quốc	
2.1	Trọng tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		130.000
2.2	Loại trên 1 tấn đến 2,5 tấn		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		140.000
2.3	Loại trên 2,5 tấn đến 4,5 tấn		
	1988 về trước		90.000
	1989-1991		110.000
	1992-1995		150.000
2.4	Loại trên 4,5 tấn đến 6 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		150.000
2.5	Loại trên 6 tấn đến 8 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		170.000
2.6	Loại trên 8 tấn đến 13 tấn		
	1988 về trước		110.000
	1989-1991		130.000
	1992-1995		180.000
2.7	Loại trên 13 tấn		
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		190.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
G	XE DO NGÀ SẢN XUẤT	Nga	
1	Xe YAZ - UOAT	Nga	
	1988 về trước		50.000
	1989-1991		70.000
	1992-1995		130.000
2	VONGA	Nga	
	1988 về trước		60.000
	1989-1991		80.000
	1992-1995		140.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
3	KAMAZ	Nga	
	1988 về trước		250.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		350.000
4	KRAZ	Nga	
	1988 về trước		110.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
5	MAZ	Nga	
	1988 về trước		120.000
	1989-1991		210.000
	1992-1995		310.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
H	XE DO HÀN QUỐC VÀ ĐÀI LOAN SẢN XUẤT		
1	Xe 04 đến 7 chỗ ngồi		
1.1	Loại 1.0 - 1.3		
	1988 về trước		70.000
	1989-1991		90.000
	1992-1995		120.000
1.2	Loại 1.5 - 2.0		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		200.000
1.3	Loại 2.5 - 2.8		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
1.4	Loại 3.0 - 3.5		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		230.000
1.5	Loại hai cầu gầm cao		
	1988 về trước		110.000
	1989-1991		160.000
	1992-1995		240.000
2	Xe chở khách		
2.1	Loại 10 - 15 chỗ ngồi		
	1988 về trước		110.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		200.000
2.2	Loại 16 - 30 chỗ ngồi		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		180.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
2.3	Loại 31 - 40 chỗ ngồi		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		120.000
	1992-1995		190.000
2.4	Loại 41 - 60 chỗ ngồi		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		300.000
3	Xe tải		
3.1	Trọng tải 1 tấn trở xuống		
	1988 về trước		80.000
	1989-1991		100.000
	1992-1995		120.000
3.2	Loại trên 1 tấn đến 1,5 tấn		
	1988 về trước		90.000
	1989-1991		110.000
	1992-1995		130.000
3.3	Loại trên 1,5 tấn đến 2,5 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		200.000
3.4	Loại trên 2,5 tấn đến 4,5 tấn		
	1988 về trước		100.000
	1989-1991		150.000
	1992-1995		250.000
3.5	Loại trên 4,5 tấn đến 6 tấn		
	1988 về trước		150.000
	1989-1991		200.000
	1992-1995		250.000
3.6	Loại trên 6 tấn đến 8 tấn		
	1988 về trước		200.000
	1989-1991		300.000
	1992-1995		350.000
3.7	Loại trên 8 tấn đến 11 tấn		
	1988 về trước		220.000
	1989-1991		310.000
	1992-1995		350.000
3.8	Loại trên 11 tấn đến 13 tấn		
	1988 về trước		230.000
	1989-1991		320.000
	1992-1995		360.000
3.9	Loại trên 13 tấn		
	1988 về trước		260.000
	1989-1991		330.000
	1992-1995		380.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có gắn cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe tải có thùng kín đông lạnh tính bằng 125% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Xe có sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	Xe Chassic tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
K	RƠ MOỐC, SOMI RƠ MOỐC:		
1	Các loại rơ mooc và somi rơmooc		
	Rơ mooc và somi rơmooc tính bằng 20% gia xe tải cùng đời, cùng trọng tải		
	Rơ mooc và somi rơmooc do Việt Nam sản xuất tính giá : 60,000,000 đồng		
2	Các loại xe Việt Nam sản xuất thu theo giá thông báo của cơ sở sản xuất		

B/ XE Ô TÔ TỪ NĂM 1996 ĐẾN NĂM 2006:

STT	XE Ô TÔ CÁC LOẠI	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
B.1	XE NHẬT SẢN XUẤT	Nhật	
I	Hãng TOYOTA	Nhật	
I	Loại xe 4 chỗ ngồi	Nhật	80.000
I.1	TOYOTA, CORONA, CARINA ...	Nhật	
1.1	Loại 1.5; 1.6		
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		240.000
	2003 - 2005		253.000
	2006		266.000
1.2	Loại 1.8; 2.0		
	1996 - 1998		220.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		241.000
	2006		275.000
2	TOYOTA CAMRY	Nhật	
2.1	Loại 1.8; 2.0		
	1996 - 1998		430.000
	1999 - 2002		440.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		700.000
2.2	Loại 2.2; 2.5		
	1996 - 1998		440.000
	1999 - 2002		540.000
	2003 - 2005		640.000
	2006		840.000
2.3	Loại 3.0		
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		850.000
3	TOYOTA COROLA ...	Nhật	
3.1	Loại 1.3		
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2004		450.000
	2006		500.000
3.2	Loại 1.5; 1.6		
	1996 - 1998		400.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
3.3	Loại 1.8; 2.0		
	1996 - 1998		480.000
	1999 - 2002		500.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
I.2	Loại xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	TOYOTA 4, RUNNER	Nhật	
1.1	Loại 4 cánh cửa 3.0		
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
1.2	Loại 2 cánh cửa 3.0		
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		600.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		700.000
1.3	Loại 4 cánh cửa 2.4; 2.5		
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		580.000
	2003 - 2004		750.000
	2006		800.000
1.4	Loại 2 cánh cửa 2.4; 2.5		
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		600.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		700.000
2	TOYOTA LAND CRUISER	Nhật	
2.1	Loại CRUISER - 70		
a	Loại 2 cánh cửa thân ngắn 2.8		
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
b	Loại 2 cánh cửa thân dài 2.8; 3.5		
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		800.000
c	Loại 2 cánh cửa thân dài 4.0; 4.5		
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		850.000
d	Loại 4 cánh cửa		
	1996 - 1998		650.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		950.000
2.2	TOYOTA LAND CRUISER 80; 90		
	1996 - 1998		700.000
	1999 - 2002		800.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		900.000
I.3	Xe chở khách	Nhật	
1	Xe 7 - 9 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		800.000
2	TOYOTA HIACE 12 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		450.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		750.000
3	TOYOTA HIACE 15 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		750.000
4	TOYOTA HIACE 26 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		700.000
	1999 - 2002		800.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		900.000
5	TOYOTA HIACE 30 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		800.000
	1999 - 2002		900.000
	2003 - 2005		950.000
	2006		1.000.000
I.4	Xe du lịch có thùng chở hàng	Nhật	
1	TOYOTA VAN 3 đến 6 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		370.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
2	TOYOTA HIX DOUBLE CAR, 4 cửa 6 chỗ ngồi		
2.1	Loại 2.0 trở xuống		
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		380.000
	2006		450.000
2.2	Loại 2.2 đến 2.5		
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	2003 - 2005		450.000
	2006		500.000
2.3	Loại 2.8 đến 3.0		
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
I.5	Xe tải thùng	Nhật	
1	Xe 1 tấn trở xuống	Nhật	
	1996 - 1998		170.000
	1999 - 2002		190.000
	2003 - 2005		220.000
	2006		250.000
2	Xe trên 1 tấn - 1,5 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
3	Xe trên 1,5 tấn - 2 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
4	Xe trên 2 tấn - 3 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		380.000
	1999 - 2002		480.000
	2003 - 2005		580.000
	2006		600.000
5	Xe trên 3 tấn - 3,5 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		500.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		650.000
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
II	Hãng xe NISSAN	Nhật	
II.1	Xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	NISSAN BLUEBIRD, NISSAN PRIMBRA		
1.1	Loại 1.5 - 1.6		
	1996 - 1998		420.000
	1999 - 2002		520.000
	2003 - 2005		620.000
	2006		650.000
1.2	Loại 1.8 - 2.0		
	1996 - 1998		520.000
	1999 - 2002		580.000
	2003 - 2005		600.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	2006		650.000
2	NISAN 7 chỗ 4 cửa	Nhật	
*	Loại 2.4 - 2.5		
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		600.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		700.000
II.2	Xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	NISSAN PARTOL, SAFARL	Nhật	
1.1	Loại nóc cao thân to lớp to 4 cửa 4.2		
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
1.2	Loại nóc cao thân to lớp nhỏ 4 cửa 4.2		
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
1.3	Loại 4.2 có 2 cửa		
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		750.000
II.3	Xe chở khách	Nhật	
*	NISSAN 26 - 30 CHỖ NGỒI		
	1996 - 1998		750.000
	1999 - 2002		800.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		900.000
II.4	Xe du lịch có thùng chở hàng	Nhật	
1	Xe tải thùng	Nhật	
1.1	Trọng tải dưới 1 tấn		
	1996 - 1998		160.000
	1999 - 2002		200.000
	2003 - 2005		280.000
	2006		300.000
1.2	Trọng tải 1 tấn		
	1996 - 1998		190.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
1.3	Trọng tải trên 1 tấn - 1,5 tấn		
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		400.000
1.4	Trọng tải trên 1,5 tấn - 2 tấn		
	1996 - 1998		250.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		400.000
1.5	Trọng tải trên 2 tấn - 3 tấn		
	1996 - 1998		360.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		500.000
1.6	Trọng tải trên 3 tấn - 5,5 tấn		
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		650.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassis (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
	Xe tải trên 5,5 tấn đến 18 tấn tính tương đương với MITSUBISHI cùng đời, trọng tải.		
III	Hãng xe MITSUBISHI	Nhật	
III.1	Xe gầm cao	Nhật	
1	MITSUBISHI PAERO các loại 2.5, 3.5 - 2 cửa		
	1996 - 1998		450.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		700.000
2	MITSUBISHI PAERO các loại 2.5, 3.5 - 4 cửa		
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		850.000
III.2	Xe chở khách	Nhật	
1	MITSUBISHI PAERO L300	Nhật	
	1996 - 1998		320.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2005		480.000
	2006		500.000
2	MITSUBISHI PAERO L400	Nhật	
	1996 - 1998		360.000
	1999 - 2002		460.000
	2003 - 2005		560.000
	2006		700.000
3	MITSUBISHI 10 đến 12 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		360.000
	1999 - 2002		460.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		560.000
4	MITSUBISHI 7 đến 8 chỗ ngồi	Nhật	

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1996 - 1998		660.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		900.000
5	MITSUBISHI 29 đến 30 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		900.000
6	MITSUBISHI 25 đến 26 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		600.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		800.000
7	MITSUBISHI 31 đến 40 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		600.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		1.000.000
8	MITSUBISHI 41 đến 50 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		640.000
	1999 - 2002		740.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		1.000.000
9	MITSUBISHI 51 đến 60 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		900.000
	2006		1.200.000
10	MITSUBISHI 61 đến 70 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		850.000
	2003 - 2005		950.000
	2006		1.100.000
11	MITSUBISHI trên 70 chỗ ngồi	Nhật	
	2003 - 2005		1.200.000
	2006		1.250.000
III.3	Xe vận tải	Nhật	
1	Xe tải du lịch (PICK UP)	Nhật	
1.1	Loại 1.8 - 2.0		
	1996 - 1998		220.000
	1999 - 2002		240.000
	2003 - 2005		270.000
	2006		320.000
1.2	Loại 2.2 - 2.5		
	1996 - 1998		230.000
	1999 - 2002		260.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		450.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
1.3	Loại 2.6 - 3.0		
	1996 - 1998		270.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		500.000
2	Xe tải thùng	Nhật	
2.1	Loại 1 tấn trở xuống		
	1996 - 1998		130.000
	1999 - 2002		170.000
	2003 - 2005		190.000
	2006		240.000
2.2	Trọng tải trên 1 tấn - 2 tấn		
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		400.000
2.3	Trọng tải trên 2 tấn - 3,5 tấn		
	1996 - 1998		330.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		380.000
	2006		450.000
2.4	Trọng tải trên 3,5 tấn - 4,5 tấn		
	1996 - 1998		380.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		500.000
2.5	Trọng tải trên 4,5 tấn - 5,5 tấn		
	1996 - 1998		450.000
	1999 - 2002		480.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
2.6	Trọng tải trên 5,5 tấn - 6,5 tấn		
	1996 - 1998		480.000
	1999 - 2002		500.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
2.7	Trọng tải trên 6,5 tấn - 7,5 tấn		
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		650.000
2.8	Trọng tải trên 7,5 tấn - 8,5 tấn		
	1996 - 1998		580.000
	1999 - 2002		680.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		750.000
2.9	Trọng tải trên 8,5 tấn - 11,5 tấn		
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		650.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	2003 - 2005		750.000
	2006		850.000
2.10	Trọng tải trên 11,5 tấn		
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		800.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		900.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
IV	Hãng xe HONDA	Nhật	
IV.1	Loại xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	HONDA ACCORD	Nhật	
1.1	Loại 2.3 - 2.5		
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		850.000
1.2	Loại 1.8 - 2.0		
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		800.000
IV.2	HONDA 6 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
IV.3	HONDA 12 - 15 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
IV.4	Loại xe tải nhẹ mui kín	Nhật	
	1996 - 1998		240.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		260.000
	2006		300.000
V	Hãng xe MAZDA	Nhật	
V.1	Loại xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	MAZDA 929	Nhật	
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		900.000
2	MAZDA 626	Nhật	

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		600.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		700.000
3	MAZDA 323	Nhật	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
V.2	Loại xe việt dã gầm cao	Nhật	
*	MAZDA 4WD		
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		500.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		700.000
V.3	Xe khách	Nhật	
1	MAZDA E2000 8 -10 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		320.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		500.000
2	MAZDA E2000 12-15 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		550.000
3	MAZDA 25 - 26 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
4	MAZDA 29 chỗ ngồi trở lên	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		500.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		700.000
V.4	Xe vận tải	Nhật	
1	Xe tải du lịch (PICK UP)	Nhật	
1.1	Loại 1.6 - 2.0		
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
1.2	Loại 2.2 - 2.5		
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		500.000
1.3	Loại 2.6 - 3.0		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		500.000
1.4	Loại trên 3.0		
	1996 - 1998		360.000
	1999 - 2002		460.000
	2003 - 2005		560.000
	2006		600.000
2	Xe tải thùng	Nhật	
2.1	Trọng tải 1 tấn trở xuống		
	1996 - 1998		150.000
	1999 - 2002		180.000
	2003 - 2005		220.000
	2006		250.000
2.2	Trọng tải trên 1 tấn - 2 tấn		
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		400.000
2.3	Trọng tải trên 2 tấn - 3 tấn		
	1996 - 1998		340.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
2.4	Trọng tải trên 3 tấn - 4 tấn		
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		420.000
	2003 - 2005		480.000
	2006		520.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
VI	Hãng xe ISUZU	Nhật	
VI.1	Xe hòm kín gầm thấp và gầm cao	Nhật	
1	Loại 1.8 - 2.0 có 2 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		320.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2005		480.000
	2006		520.000
2	Loại 3.0 - 3.2 có 2 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		650.000
3	Loại 1.5 - 1.6 - 1.8 - 2.0 có 4 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		400.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		440.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
4	Loại 3.0 - 3.2 có 4 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		750.000
VI.2	Xe chở khách	Nhật	
1	Xe 8 - 15 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		500.000
2	Xe 26 - 30 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		800.000
3	Xe trên 30 - 40 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		590.000
	1999 - 2002		690.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
4	Xe trên 40 - 60 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		680.000
	1999 - 2002		780.000
	2003 - 2005		880.000
	2006		980.000
5	Xe trên 60 chỗ ngồi trở lên	Nhật	
	1996 - 1998		800.000
	1999 - 2002		1.000.000
	2003 - 2005		1.100.000
	2006		1.300.000
VI.3	Xe tải	Nhật	
1	ISUZU PICK UP	Nhật	
1.1	Loại 1.5 - 2.5		
	1996 - 1998		220.000
	1999 - 2002		240.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
1.2	Loại 2.6 - 3.0		
	1996 - 1998		320.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
2	Xe tải thùng	Nhật	
2.1	Trọng tải 1 tấn trở xuống		
	1996 - 1998		140.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		150.000
	2003 - 2005		180.000
	2006		200.000
2.2	Trên trên 1 tấn - 2 tấn		
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
2.3	Trên 2 tấn - 3 tấn		
	1996 - 1998		340.000
	1999 - 2002		360.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
2.4	Trên 3 tấn - 4 tấn		
	1996 - 1998		380.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		480.000
2.5	Trên 4 tấn - 5,5 tấn		
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
2.6	Trên 5,5 tấn - 7,5 tấn		
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		480.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
2.7	Trên 7,5 tấn - 10 tấn		
	1996 - 1998		480.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		700.000
2.8	Trên 10 tấn		
	1996 - 1998		630.000
	1999 - 2002		680.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassis (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
VII	Hãng xe DAIHATSU	Nhật	
VII.1	Loại xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	Loại 1.0 - 1.6 có 2 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		240.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	2006		400.000
2	Loại 1.0 - 1.6 có 4 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
VII.2	Loại xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	Loại 2.8 có 2 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		520.000
	2003 - 2005		560.000
	2006		620.000
2	Loại 1.6 có 2 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		500.000
VII.3	Xe chở khách	Nhật	
*	Loại 6 - 8 chỗ ngồi		
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		550.000
VII.4	Xe vận tải	Nhật	
1	Trọng tải 1 tấn trở xuống	Nhật	
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		400.000
2	Trên 1 tấn - 2 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		450.000
3	Trên 2 tấn - 3,5 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		500.000
4	Trên 3,5 tấn - 4 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		420.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		480.000
	2006		550.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassis (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
VIII	Hãng xe SUZUKI	Nhật	
VIII.1	Loại xe hòm kín gầm thấp	Nhật	
1	Loại 1.0 - 1.6	Nhật	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
2	Loại 1.0 - 1.5 có 2 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
3	Loại 1.0 - 1.5 có 4 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		330.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		420.000
	2006		480.000
VIII.2	Xe việt dã gầm cao	Nhật	
1	Loại 1.3 - 2.0 có 2 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		280.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
2	Loại 1.6 - 2.0 có 4 cửa	Nhật	
	1996 - 1998		420.000
	1999 - 2002		460.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
VIII.3	Xe chở khách	Nhật	
*	Xe 6 chỗ 657cc		
	1996 - 1998		180.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
IX	Hãng xe HINO	Nhật	
IX.1	Xe chở khách	Nhật	
1	Loại 31 - 40 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
2	Loại 41 - 50 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		900.000
3	Loại 51 - 60 chỗ ngồi	Nhật	
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		750.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	2003 - 2005		850.000
	2006		1.000.000
IX.2	Xe vận tải	Nhật	
1	Trọng tải 1 tấn - 2 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		240.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		320.000
2	Trên 2 tấn - 3 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		340.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
3	Trên 3 tấn - 4 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		380.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		550.000
4	Trên 4 tấn - 5,5 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		480.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
5	Trên 5,5 tấn - 7,5 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		650.000
6	Trên 7,5 tấn - 10 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		600.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		800.000
7	Trên 10 tấn - 12,5 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		850.000
8	Trên 12,5 tấn - 18 tấn	Nhật	
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		1.000.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
B.2	XE DO PHÁP SẢN XUẤT	Pháp	
I	Xe dưới 12 chỗ ngồi	Pháp	
1	Hãng xe PEUGEOT	Pháp	
1.1	Hiệu (305, 306) 1.4 - 1.8		
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
1.2	Hiệu (405, 505, 506) 1.4 - 1.8		
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		500.000
1.3	Xe chở khách		
a	Xe 12 - 15 chỗ ngồi		
	1996 - 1998		480.000
	1999 - 2002		500.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
b	Xe 21 - 30 chỗ ngồi		
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		700.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
c	Xe 31 - 41 chỗ ngồi		
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		900.000
d	Xe 42 - 50 chỗ ngồi trở lên		
	1996 - 1998		700.000
	1999 - 2002		800.000
	2003 - 2005		900.000
	2006		1.000.000
II	Xe vận tải	Pháp	
1	Loại 504 (PICK UP)	Pháp	
1.1	Loại 3 - 6 chỗ ngồi		
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
1.2	Loại 13 - 18 tấn		
	1996 - 1998		700.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		950.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	Xe sơ mi rơ moóc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
B.3	XE DO ĐỨC SẢN XUẤT	Đức	
I	Hãng xe MERCEDES BENZ	Đức	
1	Xe hòm kín gầm thấp 4 - 5 chỗ ngồi	Đức	
1.1	MERCEDES BENZ 180		
	1996 - 1998		700.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		900.000
1.2	MERCEDES BENZ 190		
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		920.000
1.3	MERCEDES BENZ 190 2.6		
	1996 - 1998		720.000
	1999 - 2002		780.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		950.000
1.4	MERCEDES BENZ 200 2.6		
	1996 - 1998		720.000
	1999 - 2002		800.000
	2003 - 2005		850.000
	2006		950.000
1.5	MERCEDES BENZ 220 2.6		
	1996 - 1998		850.000
	1999 - 2002		950.000
	2003 - 2005		1.000.000
	2006		1.005.000
2	Xe vận tải (xe chở hàng cố định)	Đức	
2.1	Trọng tải 1 tấn trở xuống		
	1996 - 1998		150.000
	1999 - 2002		180.000
	2003 - 2005		200.000
	2006		250.000
2.2	Trên 1 tấn - 2 tấn		
	1996 - 1998		230.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
2.3	Trên 2 tấn - 3,5 tấn		
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2005		420.000
	2006		450.000
2.4	Trên 3,5 tấn - 4,5 tấn		
	1996 - 1998		400.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
2.5	Trên 4,5 tấn - 5,5 tấn		
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		600.000
	2006		620.000
2.6	Trên 5,5 tấn - 7,5 tấn		
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		580.000
	2006		650.000
2.7	Trên 7,5 tấn - 10 tấn		
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		750.000
	2003 - 2005		800.000
	2006		850.000
2.8	Trên 10 tấn		
	1996 - 1998		650.000
	1999 - 2002		730.000
	2003 - 2005		830.000
	2006		900.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
II	Hãng xe IFA	Đức	
1	IFA Bel (Tự đổ)	Đức	
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		260.000
	2003 - 2005		280.000
	2006		300.000
2	IFA thùng	Đức	
	1996 - 1998		160.000
	1999 - 2002		230.000
	2003 - 2005		260.000
	2006		280.000
3	IFA cần cẩu	Đức	
	1996 - 1998		190.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		400.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
B.4	XE DO THỤY ĐIỂN SẢN XUẤT	Thụy Điển	
*	Hiệu VOLVO 6 tấn - 8 tấn		
	1996 - 1998		290.000
	1999 - 2002		390.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		480.000
B.5	XE DO MỸ SẢN XUẤT	Mỹ	
*	Hãng xe FORD (xe tải)		
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
B.6	XE DO Ý SẢN XUẤT	Ý	
*	Hiệu FIAT		
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		500.000
B.7	XE DO CH SÉC SẢN XUẤT	CH Séc	
I	Xe dưới 12 chỗ ngồi	CH Séc	
1	Hiệu SKODA 1.3	CH Séc	
	1996 - 1998		210.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		320.000
2	Hiệu SKODA (PICK UP)	CH Séc	
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		280.000
	2006		350.000
3	Loại xe 12 - 15 chỗ ngồi	CH Séc	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		320.000
	2003 - 2005		380.000
	2006		450.000
4	Loại xe 16 - 45 chỗ ngồi	CH Séc	
	1996 - 1998		220.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		500.000
5	Loại trên 45 chỗ ngồi	CH Séc	
	1996 - 1998		450.000
	1999 - 2002		480.000
	2003 - 2005		580.000
	2006		600.000
II	Xe vận tải	CH Séc	
1	Hiệu PAGAZ	CH Séc	
	1996 - 1998		320.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		500.000
2	Hiệu FIAT	CH Séc	
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		500.000
B.8	XE DO TRUNG QUỐC SẢN XUẤT	Trung Quốc	
1	Xe 7 chỗ ngồi trở xuống	Trung Quốc	
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		400.000
2	Xe trên 7 - 11 chỗ ngồi	Trung Quốc	
	1996 - 1998		180.000
	1999 - 2002		200.000
	2003 - 2005		220.000
	2006		300.000
3	Xe trên 11 - 15 chỗ ngồi	Trung Quốc	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		380.000
	2006		420.000
4	Xe trên 15 - 26 chỗ ngồi	Trung Quốc	
	1996 - 1998		240.000
	1999 - 2002		320.000
	2003 - 2005		360.000
	2006		500.000
5	Xe trên 26 - 40 chỗ ngồi	Trung Quốc	
	1996 - 1998		320.000
	1999 - 2002		380.000
	2003 - 2004		450.000
	2006		500.000
6	Xe trên 40 chỗ ngồi trở lên	Trung Quốc	
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
7	Xe vận tải dưới 1 tấn	Trung Quốc	
	1996 - 1998		150.000
	1999 - 2002		180.000
	2003 - 2005		220.000
	2006		250.000
8	Xe trên 1 tấn - 2,5 tấn	Trung Quốc	
	1996 - 1998		160.000
	1999 - 2002		180.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	2003 - 2005		220.000
	2006		320.000
9	Xe trên 2,5 tấn - 4,5 tấn	Trung Quốc	
	1996 - 1998		180.000
	1999 - 2002		200.000
	2003 - 2005		250.000
	2006		300.000
10	Xe trên 4,5 tấn - 6 tấn	Trung Quốc	
	1996 - 1998		190.000
	1999 - 2002		200.000
	2003 - 2005		250.000
	2006		350.000
11	Xe trên 6 tấn - 8 tấn	Trung Quốc	
	1996 - 1998		220.000
	1999 - 2002		280.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		450.000
12	Xe trên 8 tấn - 13 tấn	Trung Quốc	
	1996 - 1998		230.000
	1999 - 2002		280.000
	2003 - 2005		320.000
	2006		460.000
13	Xe trên 13 tấn	Trung Quốc	
	1996 - 1998		270.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		500.000
14	Các loại xe tải khác (Bel, cần cầu, tex ...)		
	tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
B.9	XE DO NGÀ SẢN XUẤT	Nga	
1	Xe YAZ	Nga	
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		350.000
2	Xe VONGA	Nga	
	1996 - 1998		130.000
	1999 - 2002		150.000
	2003 - 2005		250.000
	2006		450.000
3	Hiệu KAMAZ (Loại xe thùng cố định)	Nga	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cầu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
4	Hiệu KRAZ (Loại có thùng cố định)	Nga	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		550.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
B.10	XE HÀN QUỐC SẢN XUẤT	Hàn Quốc	
I	Xe 4 chỗ ngồi	Hàn Quốc	
1	Loại 1.0 - 1.3	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		160.000
	1999 - 2002		200.000
	2003 - 2005		250.000
	2006		280.000
2	Loại 1.5 - 2.0	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		450.000
3	Loại 2.5 - 2.8	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		400.000
	2006		550.000
4	Loại 3.0 - 3.5	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		350.000
	2003 - 2005		450.000
	2006		580.000
5	Loại xe 2 cầu gầm cao	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		300.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
II	Xe chở khách	Hàn Quốc	
1	Xe từ 10 - 15 chỗ ngồi	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		440.000
	1999 - 2002		500.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		600.000
2	Xe từ 16 - 30 chỗ ngồi	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		300.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		600.000
3	Xe từ 31 - 40 chỗ ngồi	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		550.000
	2006		650.000
4	Xe từ 41 - 60 chỗ ngồi	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		450.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		850.000
III	Xe tải thùng	Hàn Quốc	
1	Xe dưới 1 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		100.000
	1999 - 2002		120.000
	2003 - 2005		150.000
	2006		180.000
2	Xe từ 1 tấn - 1,5 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		200.000
	1999 - 2002		250.000
	2003 - 2005		300.000
	2006		320.000
3	Xe trên 1,5 tấn - 2,5 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		250.000
	1999 - 2002		300.000
	2003 - 2005		350.000
	2006		360.000
4	Xe trên 2,5 tấn - 4,5 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		350.000
	1999 - 2002		400.000
	2003 - 2005		420.000
	2006		480.000
5	Xe trên 4,5 tấn - 6 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		360.000
	1999 - 2002		420.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		520.000
6	Xe trên 6 tấn - 8 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		400.000
	1999 - 2002		450.000
	2003 - 2005		500.000
	2006		540.000
7	Xe trên 8 tấn - 11 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		500.000
	1999 - 2002		550.000
	2003 - 2005		650.000
	2006		700.000

SỐ TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
8	Xe trên 11 tấn - 13 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		550.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		700.000
	2006		750.000
9	Xe trên 13 tấn - 18 tấn	Hàn Quốc	
	1996 - 1998		600.000
	1999 - 2002		650.000
	2003 - 2005		750.000
	2006		800.000
	Xe tải có thùng tự đổ tính bằng 105% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe cần cẩu tính bằng 120% giá xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe có thùng kín tính bằng 125% xe tải cùng đời, trọng tải		
	Xe sơ mi rơ mooc, đầu kéo tính bằng 110% giá xe tải cùng đời, trọng tải.		
	Xe chassi (tính bằng 90% giá xe tải cùng đời, trọng tải).		
B.11	Các loại xe thay máy và khung		
1	Xe khách:		
	Loại 12 - 15 chỗ ngồi		50.000
	Loại 16 - 26 chỗ ngồi		70.000
	Loại 27 - 30 chỗ ngồi		80.000
	Loại 35 - 44 chỗ ngồi		90.000
	Loại 45 - 54 chỗ ngồi		100.000
2	Xe du lịch (Áp dụng khi thay thế)		
	Xe 4 chỗ ngồi		12.000
	Xe 5 - 15 chỗ ngồi		16.000
	Xe 16 - 30 chỗ ngồi		20.000
	Xe trên 30 - 45 chỗ ngồi		24.000
	Xe trên 45 chỗ ngồi		30.000
3	Xe tải		
	Dưới 1 tấn		8.000
	Từ 1 tấn - 1,5 tấn		10.000
	Từ trên 1,5 tấn - 2,5 tấn		15.000
	Từ trên 2,5 tấn - 5 tấn		20.000
	Từ trên 5 tấn - 8 tấn		25.000
	Từ trên 8 tấn trở lên		30.000

C/ CÁC LOẠI XE KHÁC

STT	XE Ô TÔ CÁC LOẠI	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
1	ACURA MDX SPORT xe con 7 chỗ, 3664cc	Mỹ-2007	1.500.000
2	ACURA MDX xe con 7 chỗ, 3.471 cc (Đã qua sử dụng nhập khẩu)	Canada-2003	1.070.000
3	ARO xe con 4 - 5 chỗ ngồi	Rumani-1990	80.000
4	ASIA xe chuyên dùng bơm bê tông	HQ-1990	3.300.000
5	BMW X5 3.0SI xe con 7 chỗ ngồi, 2.996cc	Mỹ-2007	2.500.000
6	BMW X5 3.0SI xe con 7 chỗ ngồi, 2.996cc	Đức-2007	2.500.000
7	CHANGHE CH6321D, xe con 8 chỗ ngồi	VN-2004	150.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
8	CHEVROLET CAPTIVA KLAC 1 DF, xe 7 chỗ	VN-2007	570.000
9	CHEVROLET VIVANT KLAUFZU xe con 7 chỗ ngồi; 1998cc	VN-2008	385.000
10	CHIẾN THẮNG CT3.25 D1/4x4, xe ô tô tải ben 3250 kg; 3760 cc	VN-2008	230.000
11	CHIẾN THẮNG CT4.00D2/4x4 xe tải tự đổ 4000 kg; 4214cc	VN-2008	281.000
12	CUULONG 7550 DGA xe tải tự đổ 4.750kg , 4.214cc	VN-2007	240.000
13	DAEWOO LANOS LX xe con 5 chỗ ngồi	VN-2001	290.000
14	DAEWOO LANOS xe+B700 con 5 chỗ ngồi, 1498cc	VN-2000	290.000
15	DAEWOO CIELO xe con 5 chỗ ngồi	VN-1995	180.000
16	DAEWOO ESPERO xe con 5 chỗ ngồi, 1.998 cc	VN-1998	500.000
17	DAEWOO LACETTI CDX, xe con 5 chỗ ngồi	VN-2005	320.000
18	DAEWOO LACETTI SE, xe con 5 chỗ ngồi	VN-2005	316.000
19	DAEWOO LACETTI Sexe con 5 chỗ ngồi, 1598cc	VN-2004	345.000
20	DAEWOO LANOS SX, xe con 5 chỗ, 1498cc	VN-2003	281.000
21	DAEWOO LEGANZA 2.4 xe con 5 chỗ ngồi	VN-1998	250.000
22	DAEWOO LEGANZA, xe 5 chỗ ngồi	VN-2000	420.000
23	DAEWOO MAGNUS xe 5 chỗ ngồi	VN-2002	400.000
24	DAEWOO MAGNUS xe con 5 chỗ ngồi	VN-2004	486.000
25	DAEWOO MATIZ xe con 5 chỗ ngồi	VN-2005	220.000
26	DAEWOO MATIZ SE xe con 5 chỗ ngồi, 796 cc	VN-2005	220.000
27	DAEWOO MATIZ SE, xe con 5 chỗ, 796cc	VN-2003	210.000
28	DAEWOO MATIZ-SE xe con 5 chỗ ngồi, 796cc	VN-2002	210.000
29	DAEWOO NUBIRA CDX, xe 5 chỗ ngồi	VN-1999	200.000
30	DAEWOO NUBIRA II xe con 5 chỗ ngồi	VN-2000	230.000
31	DAEWOO NUBIRA II, xe 5 chỗ, 1598 cc	VN-2002	333.000
32	DAIHATSU CITIVAN xe con 7 chỗ ngồi, 1589cc	VN-2000	266.000
33	DAIHATSU CITIVAN xe con 7 chỗ ngồi, 1.589cc	VN-2003	266.000
34	DAIHATSU CITIVAN, xe 7 chỗ ngồi	VN-1999	265.000
35	DAIHATSU PICK UP xe tải nhỏ 1250kg	VN-2000	110.000
36	DAEWOO BH 115 E, ô tô khách 46 chỗ ngồi	VN - 2007	1.255.000
37	DONG FENG LZ 3260M, xe tự đổ, 14.870 kg	TQ - 2007	600.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
38	DONGFENG DFL3251A xe tải tự đổ 8400 kg , 8900cc	TQ-2007	855.000
39	DONGFENG EQ1168G7D1/TC-MP, xe tải 7150kg; 5.883 cc	TQ-2007	430.000
40	DONGFENG LZ3260M, xe tải tự đổ 14870 kg; 7800 cc	TQ-2008	700.000
41	DONGFENG SLA5258GJB, xe trộn bê tông, 11.805 kg; 8.900 cc	TQ-2007	1.290.000
42	FAW CA 7110F1A, xe 5 chỗ; 1100cc	TQ-2007	180.000
43	FAW-CA3250P1K2T1 xe tải tự đổ 11.600 kg, 7127cc	TQ-2008	670.000
44	FAW-CA4258P2K2T1A80 xe đầu kéo, trọng lượng kéo theo cho phép 38.120 kg; 9.726cc	TQ-2007	700.000
45	FIAT DOBLO 1.6, xe 7 chỗ, 1.596 cc	VN-2003	363.000
46	FIAT SIENA ELX xe con 5 chỗ ngồi	VN-2003	320.000
47	FIAT SIENA xe con 5 chỗ ngồi	VN-2001	366.000
48	FIAT xe con 5 chỗ ngồi, 1.242 cc	VN-2001	317.000
49	FORD ESCAPE xe con 5 chỗ ngồi	VN-2004	596.000
50	FORD ESCAPE XLT xe con 5 chỗ ngồi	VN-2002	638.000
51	FORD EVEREST xe con 7 chỗ ngồi	VN-2005	530.000
52	FORD FORCUS 2.0L xe con 5 chỗ ngồi, 1999 cc	VN-2005	566.000
53	FORD LASER GHIA xe con 5 chỗ ngồi	VN-2002	580.000
54	FORD LASER xe con 5 chỗ ngồi	VN-2002	470.000
55	FORD LASER xe con 5 chỗ ngồi, 1598cc	VN-2001	490.000
56	FORD MONDEO 2. xe con 5 chỗ ngồi	VN-2004	714.000
57	FORD MONDEO 2.5 xe con 5 chỗ ngồi	VN-2004	835.000
58	FORD RANGER 2AW xe bán tải 700kg	VN-2001	400.000
59	FORD RANGER UV7C xe pick up chở hàng cabin kép, 700kg; 2499cc	VN-2008	480.000
60	FORD RANGER xe bán tải (cabin kép) 700kg	VN-2004	500.000
61	FORD RANGER xe bán tải 700kg, 5 chỗ; 2499cc	VN-2003	460.000
62	FORD RANGER xe bán tải, 2.499 cc	VN-2002	440.000
63	FORD RANGER xe tải pick up cabin kép 767kg; 2.606cc	Thái Lan-2007	600.000
64	FORD TRANSIT xe 16 chỗ ngồi, 2496 cc	VN-2003	550.000
65	FORD TRANSIT xe khách 12 chỗ (máy dầu)	VN-1997	548.000
66	FORD TRANSIT xe khách 12 chỗ ngồi	VN-2000	550.000
67	FORD TRANSIT xe khách 16 chỗ ngồi	VN-2004	550.000
68	FOTON BJ1043 V8JE6-F/THACO-TMB-C xe tải thùng có mui phủ 1850 kg.	VN-2002	210.000
69	FOTON BJ1043V8JE6-F xe tải 2000kg, 3707cc	VN-2006	171.000
70	FOTON BT5122 VHCHN6 xe tải thùng 5800kg; 5990cc.	TQ-2007	350.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
71	FOTOW, ô tô thùng, 1,25 tấn	VN - 2007	155.300
72	HINO FC3JLUA-MBFC.ST xe tải thùng có mui phủ 5.585 kg	VN-2008	496.000
73	HINO FC3JLUA-MBFC.ST, tải thùng 6,2 tấn	VN - 2007	551.000
74	HOA MAI HD 4.650 4x4, xe tải ben 4.650 kg	VN-2007	250.000
75	HOANG TRA xe khách 34 chỗ ngồi	VN-2003	394.000
76	HOANGTRA CAK6710D xe khách 28 chỗ ngồi	VN-2004	340.000
77	HONDA ACCORD EX-L xe con 5 chỗ, 2354cc	NB-2007	1.200.000
78	HONDA CIVIC 1.8L 5ATFD1, xe con 5 chỗ ngồi	VN-2007	534.200
79	HONDA CIVIC 1.8MT xe con 5 chỗ ngồi, 1799cc	VN-2008	498.000
80	HONDA CR-V EX xe con 5 chỗ, 2.354 cc	Mỹ-2007	850.000
81	HYUDAI CLICK W xe con 5 chỗ ngồi, 1399 cc	HQ-2008	370.000
82	HYUDAI GALLOPER II, xe tải 400kg Van 6 chỗ, 2.476 cc (Đã qua sử dụng nhập khẩu)	HQ-2007	300.000
83	HYUDAI HD160 xe tải 8000kg; 7.545 cc	HQ-2007	600.000
84	HYUDAI LIBERO xe tải 1.000kg; 2.497cc (Đã qua sử dụng nhập khẩu)	HQ-2006	350.000
85	HYUNDAI HD250 xe tải 14.000kg, 11.149cc	HQ-2008	1.000.000
86	HYUNDAI HD270, xe trộn bê tông 16,13tấn	HQ-2007	1.600.000
87	HYUNDAI SANTA FE, xe 7 chỗ ngồi, 2.188cc	HQ-2007	835.000
88	HYUNDAI GALLOPER II xe tải VAN 400kg, 2.476cc (đã qua sử dụng nhập khẩu)	HQ-2003	200.000
89	HYUNDAI GETZ xe con 5 chỗ ngồi, 1.399cc	HQ-2008	400.000
90	HYUNDAI GETZ, xe 5 chỗ ngồi, 1086 cc	HQ-2007	350.000
91	HYUNDAI H100 PORTER 1,25/MTV-MB xe tải (có mui) 1150kg, 2607cc	VN-2008	250.000
92	HYUNDAI HD170 xe tải 8,5 tấn, 11149cc	HQ-2008	650.000
93	HYUNDAI HD65, tải 2,5 tấn, 3568cc	HQ-2007	370.000
94	HYUNDAI HD65/THANHCONG-2,5T xe tải 2500 kg	VN-2008	398.000
95	HYUNDAI LIBERO xe tải 1000kg, 2476cc (Đã qua sử dụng nhập khẩu)	HQ-2004	300.000
96	HYUNDAI SANTA FE 2.7 DOHC xe 7 chỗ ngồi, 2656cc (số sàn, 1 cầu)	HQ-2008	662.000
97	HYUNDAI SANTA FE CLX 2WD, xe du lịch 7chỗ	HQ-2007	740.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
98	HYUNDAI SANTA FE xe con 7 chỗ ngồi, 2.188cc	HQ-2008	772.000
99	HYUNDAI STAREX GRX xe tải VAN 800kg, 2.497cc (Đã qua sử dụng nhập khẩu)	HQ-2004	280.000
100	HYUNDAI UNIVERSE NOBLE, xe khách 47chỗ	HQ-2007	2.500.000
101	HYUNDAI VERACRUZ, xe 7chỗ ngồi, 2959cm3	HQ-2007	1.200.000
102	ISUZU ANKR 55L, xe tải 3 tấn	VN-2000	320.000
103	ISUZU D-MAX, ô tô pickup, cabin kép 5 người	VN-2007	540.000
104	ISUZU FTR 33P, xe tải gắn cầu	VN-2007	1.410.000
105	ISUZU HI-LANDER xe con 8 chỗ ngồi	VN-2004	500.000
106	ISUZU Hi-Lander xe con 8 chỗ ngồi, 2499cc	VN-2003	480.000
107	ISUZU HI-LANDER xe con 8 chỗ ngồi, 2499cc	VN-2005	500.000
108	ISUZU NHR55E xe tải 1450 kg, 2771 cc	VN-2001	220.000
109	ISUZU NHR55E-FL xe tải 1200kg, 2.771cc	VN-2003	220.000
110	ISUZU NQR71R xe tải 5500kg; 4570cc	VN-2008	400.000
111	ISUZU NQR71R-SAMCO xe khách 30 chỗ ngồi	VN-2003	435.000
112	ISUZU xe tải 5.500 kg	VN-2001	350.000
113	JAC HFC 1312KR1 xe tải 13.730kg, 7127cc	TQ-2008	830.000
114	JAC TRA1044K-TRACI xe tải 2.500kg	VN-2008	242.000
115	JINBEI tải thùng 1340 kg, 3168 cc	VN-2007	153.000
116	JINBEI xe tải thùng lửng 850 kg	VN-2007	110.000
117	JRD SUV DAILY II.A xe con 7 chỗ ngồi	VN-2008	320.000
118	KAMAZ 53229-1044-02. PMSC 16X, xe xitec chở xăng, 12160 kg; 10850 cc	VN-2007	800.000
119	KAMAZ 53229-15/PMSC-16X ô tô xitec(chở xăng)11.750kg, 10.850cc	VN-2008	935.000
120	KIA CARENS EX 2.0L xe con 7 chỗ ngồi, 1998 cc	HQ-2008	550.000
121	KIA CARENS EX 2.0L, xe con 7 chỗ, 1991 cc	HQ-2007	500.000
122	KIA K 3000S, ô tô tải 1,4 tấn	VN - 2007	209.000
123	KIA K2700 II xe tải 1000 kg, 2665 cc	VN-2002	200.000
124	KIA K2700 II xe tải 1250kg	VN-2003	200.000
125	KIA K2700 II xe tải có mui phủ 1000kg, 2665cc	VN-2006	200.000
126	KIA K3000 SP xe tải 2000kg, 2957cc	VN-2004	200.000
127	KIA K3000SP xe tải 2000kg	VN-2003	200.000
128	KIA K3600SP xe tải 3000kg	VN-2003	230.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
129	KIA MORNING EX xe con 5 chỗ ngồi; 1086cc	HQ-2007	320.000
130	KIA MORNING LX, ô tô con 5 chỗ ngồi	HQ - 2007	300.000
131	KIA POWER COMBI, xe khách 25 chỗ ngồi	VN - 2002	350.000
132	KIA PRIDE CD5 xe con 5 chỗ ngồi	VN-1999	116.000
133	KIA PRIDE GTX xe con 5 chỗ ngồi	VN-2002	170.000
134	KIA PRIDE GTX xe con 5 chỗ ngồi	VN-2000	150.000
135	KIA PRIDE GTX xe con 5 chỗ ngồi	VN-2003	170.000
136	KIA PRIDE GTX xe con 5 chỗ ngồi	VN-1996	130.000
137	KIA PRIDE xe con 4 chỗ ngồi	VN-1995	110.000
138	KIA RHINO xe tải ben 4.400 kg; 6.728 cc	HQ-1991	200.000
139	KIA SPECTRA xe con 5 chỗ ngồi	VN-2004	330.000
140	KIA TOWNERS xe tải 750 kg	VN-2002	130.000
141	KIA TRADE xe thiết kế chở hàng đông lạnh 2.500kg	HQ-1994	250.000
142	LEXUS ES 350 xe con 5 chỗ ngồi, 3456cc	NB-2008	1.800.000
143	LEXUS ES 350, xe con 5 chỗ ngồi, 3456cc	NB-2007	1.600.000
144	LEXUS RX 330, xe con 5 chỗ ngồi, 3311cc	NB-2005	1.450.000
145	LIFAN 520 (LF 7130A), xe con 5 chỗ ngồi	VN-2008	200.000
146	LIFAN LF 3090G1, xe tải ben 5 tấn	TQ-2007	400.000
147	LIFAN LF1090 G, xe tải 5 tấn	TQ - 2006	350.000
148	LIFAN LF3090G3 xe tải tự đổ 5.000kg; 4.214cc	TQ-2008	400.000
149	MAZ 555102-2123 xe tải tự đổ 7650kg, 11150cc	VN-2006	410.000
150	MAZDA 3(BVSP) xe con 5 chỗ ngồi; 1598cc	VN-2004	480.000
151	MAZDA 323 FAMILIA xe con 5 chỗ ngồi, 1598cc	VN-2000	450.000
152	MAZDA 323 xe con 4 chỗ ngồi	VN-1995	300.000
153	MAZDA 323 xe con 5 chỗ ngồi, 1598 cm3	VN-2003	435.000
154	MAZDA 6 xe con 5 chỗ ngồi, 1999cc	VN-2004	566.000
155	MAZDA 6, xe con 5 chỗ ngồi	VN-2003	560.000
156	MAZDA 626 xe con 4 chỗ ngồi	VN-1994	380.000
157	MAZDA 626 xe con 5 chỗ ngồi	VN-1996	400.000
158	MAZDA PREMACY xe con 4 chỗ ngồi; 1.893 cc	VN-2003	400.000
159	MEKONG STAR xe con 6 chỗ ngồi	VN-1993	200.000
160	MEKONG STAR xe con 6 chỗ ngồi, 2367 cc	VN-1996	200.000
161	MEKONG STAR xe con 7 chỗ ngồi, 1998 cc	VN-1991	200.000
162	MEKONG STAR xe con 8 chỗ ngồi	VN-1995	200.000
163	MERCEDES BENZ C180K Elegance xe con 5 chỗ ngồi, 1796 cc	VN-2004	960.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
164	MERCEDES BENZ MB 140D xe 16 chỗ ngồi	VN-1997	650.000
165	MERCEDES MB140 xe 16 chỗ ngồi	VN-2002, 2003	630.000
166	MERCEDES MB140 xe du lịch 9 chỗ ngồi, 2295cc	VN-2001	450.000
167	MERCEDES MB140 xe khách 16 chỗ ngồi	VN-2004	450.000
168	MITSUBISHI CANTER FE645E, xe tải 3500 kg	VN-2007	400.000
169	MITSUBISHI CANTER FE659F6LDD3 (TT), ô tô tải 7500kg, 3907 cc	VN-2007	360.000
170	MITSUBISHI CANTER xe tải 3500kg	VN-2002	350.000
171	MITSUBISHI CANTER, xe tải 1,9 tấn	VN-2007	305.100
172	MITSUBISHI CANTER, xe tải 3,5 tấn	VN-2003	380.000
173	MITSUBISHI GRANDIS xe 7 chỗ; 2.378 cc	VN-2005	650.000
174	MITSUBISHI GRANDIS xe con 7 chỗ, 2378 cc	VN-2007	670.000
175	MITSUBISHI JOLIE xe 8 chỗ ngồi	VN-2003	380.000
176	MITSUBISHI JOLIE xe con 8 chỗ ngồi	VN-2001	350.000
177	MITSUBISHI JOLIE xe con 8 chỗ ngồi, 1.997cc	VN-2002	380.000
178	MITSUBISHI JOLIE xe con 8 chỗ ngồi; 1997 cc	VN-2004	460.000
179	MITSUBISHI L300 xe khách 12 chỗ ngồi	VN-1994	300.000
180	MITSUBISHI LANCER xe con 5 chỗ, 1584 cc	VN-2004	434.000
181	MITSUBISHI PAERO, xe 5 chỗ CD chở tiền	NB-2007	900.000
182	MITSUBISHI PAJERO GL ô tô 5 chỗ ngồi chuyên dùng chở tiền, trọng tải 300kg, 2.972cc	NB-2008	1.050.000
183	MITSUBISHI PAJERO xe con 7 chỗ ngồi	VN-2002	550.000
184	NISSAN TIIDA H/B 1.6 xe con 5 chỗ ngồi, 1598cc	NB-2007	579.000
185	PROTON WIRA xe con 5 chỗ ngồi	VN-1997	200.000
186	RƠ MOỐC 20 tấn	VN-1999, 2000	60.000
187	SAIGONBUS 51TC, xe khách 51 chỗ ngồi	VN-2007	950.000
188	SƠ MI RƠMOỐC chở container 30 tấn; nhãn hiệu KCT 543-CC-01	VN-2007	100.000
189	SƠ MI RƠMOỐC KRNG 20 tấn	VN-2002	75.000
190	SƠ MI RƠMOỐC hiệu JUPITER, SGJ 9460T JZG,	Trung Quốc	90.000
191	SSANGYONG KYRON M270 xe con 5 chỗ ngồi, 2.696cc	HQ-2007	550.000
192	SSANGYONG MUSSO 661 TID xe con 7 chỗ	VN-2000	512.000
193	SUZUKI SK 410K xe tải nhỏ 750kg	VN-1997	175.000
194	SUZUKI SK410BV xe tải thùng kín 710kg, 970cc	VN-2004	200.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
195	SUZUKI SK410WV xe con 7 chỗ ngồi, 970cc	VN-2000	230.000
196	SUZUKI WAGON SL410R xe con 5 chỗ ngồi	VN-2002	230.000
197	TOYOTA HIACE xe khách 16chỗ ngồi, 2494cc	VN-2006	530.000
198	TOYOTA SIENNA LE xe con 7 chỗ ngồi, 3456cc	Mỹ-2007	1.200.000
199	THACO FC 4100, xe tải tự đổ, 3,45 tấn	VN-2007	206.000
200	THACO FD 2300A, xe tải tự đổ 990 kg, 2156 cc	VN-2008	140.000
201	THACO FD 3500A, xe tải tự đổ, 3,45 tấn	VN-2007	216.000
202	THACO QD35-4WD, tải tự đổ, 3,45 tấn	VN-2007	263.000
203	THANH CONG 4102QB3.2T4X2D,tải tự đổ3,2 tấn	VN-2007	190.000
204	THANHCONG 4102 QBZ4X4/5TD xe tải tự đổ 5000kg	VN-2007	270.000
205	TOYOTA FORTUNER SR5, xe con 7 chỗ	TL-2006	800.000
206	TOYOTA MATRIX, xe con 5 chỗ ngồi, 1794cc	Canada-2006	547.000
207	TOYOTA CAMRY 2.2 xe con 5 chỗ; 2164 cc	VN-1997	400.000
208	TOYOTA CAMRY 2.4G xe con 5 chỗ ngồi, 2362cc	VN-2003	800.000
209	TOYOTA CAMRY 2.4G xe con 5 chỗ ngồi,2362cc	VN-2007	940.000
210	TOYOTA CAMRY GLI xe con 5 chỗ ngồi, 2.164cc	VN-2000	400.000
211	TOYOTA CAMRY LE 2.4 xe con 5 chỗ ngồi, 2.362cc	Mỹ-2007, 2008	990.000
212	TOYOTA CAMRY LE 2.4 xe con 5 chỗ ngồi, 2.362cc (Đã qua sử dụng nhập khẩu)	Mỹ-2004	900.000
213	TOYOTA CAMRY LE 3.5 xe con 5 chỗ ngồi	Mỹ-2007	1.216.000
214	TOYOTA CAMRY SE xe con 5 chỗ; 2362 cc; (Đã qua sử dụng nhập khẩu)	Mỹ-2007	1.200.000
215	TOYOTA CAMRY-GLI xe con 5 chỗ ngồi	VN-2002	500.000
216	TOYOTA COROLLA AE111 xe con 4 chỗ ngồi	VN-1997	250.000
217	TOYOTA Corolla Altis xe con 5 chỗ ngồi, 1794 cc	VN-2003	547.000
218	TOYOTA COROLLA xe con 5 chỗ ngồi	VN-2002	500.000
219	TOYOTA COROLLA xe con 5 chỗ ngồi	VN-2000	350.000
220	TOYOTA FORTUNER SR5 xe con 7 chỗ ngồi, 2694cc	Indonesia	865.000
221	TOYOTA HIACE xe khách 16 chỗ ngồi; 2694 cm3	VN-2000	490.000

Số TT	LOẠI XE	NƯỚC SX	XE MỚI 100%
222	TOYOTA HIGHLANDER 3.5 xe con 7 chỗ ngồi, 3456cc	NB-2007	1.060.000
223	TOYOTA LANDCRUISER PRADO GX 2.7 xe con 8 chỗ ngồi; 2694cc	NB-2007	1.290.000
224	TOYOTA RAV4 LIMITED, xe con 7 chỗ, 2362cc	NB-2007	1.150.000
225	TOYOTA VIOS 1.5 xe con 5 chỗ ngồi, 1497 cc	VN-2003	417.000
226	TOYOTA VIOS 1.5G xe con 5 chỗ ngồi	VN-2006	403.000
227	TOYOTA YARIS xe con 5 chỗ ngồi, 1299cc	NB-2008	530.000
228	TOYOTA YARIS xe con 5 chỗ ngồi; 1.299 cc	NB-2007	560.000
229	TOYOTA ZACE DX xe con 8 chỗ ngồi	VN-2002	430.000
230	TOYOTA ZACE DX xe con 8 chỗ, 1.781 cc	VN-2003	432.000
231	TOYOTA ZACE GL xe con 8 chỗ ngồi	VN-2000	350.000
232	TOYOTA ZACE GL xe con 8 chỗ ngồi	VN-2004	470.000
233	TOYOTA ZACE-GL xe con 8 chỗ, 1781 cc	VN-2001	328.000
234	TRANSINCO 1-5 xe khách 51 chỗ ngồi	VN-2003	390.000
235	TRANSINCO 1-5 xe tải ben 4000kg, 3760cc	VN-2004	180.000
236	TRANSINCO A-HFC6782KYZL2-B50 xe khách 50 chỗ ngồi.	VN-2007	594.000
237	TRANSINCO BAHAI HC-K30 xe khách 51 chỗ	VN-2003	505.000
238	TRANSINCO HAECO 50SD xe khách 50 chỗ ngồi	VN-2005	425.000
239	TRANSINCO JL5840 xe tải ben 3.805kg	VN-2004	200.000
240	VOLKSWAGEN New Beetle Convertible, xe con 4 chỗ ngồi, 2480cc	Mexico-2006	600.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư